

TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ QUỐC GIA VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY
PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ-CTCP

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 1747/PBHC-TCKT
V/v công bố BCTC 6 tháng đầu năm 2017
sau kiểm toán

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 08 tháng 8 năm 2017

Kính gửi:

- Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước;
- Sở Giao Dịch Chứng Khoán Tp.HCM.

Thực hiện thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06 tháng 10 năm 2015 của Bộ Tài Chính về việc hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí – CTCP kính gửi Ủy ban chứng khoán Nhà Nước và Sở giao dịch chứng khoán TP.HCM Báo cáo tài chính 6 tháng đầu năm 2017 sau kiểm toán như sau:

1. Báo cáo tài chính Hợp nhất 6 tháng đầu năm 2017;
2. Báo cáo tài chính Công ty mẹ 6 tháng đầu năm 2017.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Chủ tịch HĐQT; NĐDPV (để b/c);
- TGD (để b/c); PTGD N.V.Tổng
- Ban KS (để b/c)
- KTNB; TTTT (p/h)
- Lưu: VT, TCKT, (TXT,06b).

Jul

TM. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
PHÓ CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ



Thị Hiền

Deloitte

**TỔNG CÔNG TY PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT
DẦU KHÍ - CÔNG TY CỔ PHẦN**

(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA
NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**

**Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2017**



MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ	3
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ	4 - 5
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ	6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ	7 - 8
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ	9 - 36

33
TỔ
PH
A
C
17-

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - Công ty Cổ phần (gọi tắt là "Tổng Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Tổng Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Tổng Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Lê Cự Tân	Chủ tịch
Bà Nguyễn Thị Hiền	Phó Chủ tịch
Ông Đoàn Văn Nhuộm	Ủy viên
Ông Nguyễn Hồng Vinh	Ủy viên
Ông Louis T. Nguyen	Ủy viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Đoàn Văn Nhuộm	Tổng Giám đốc
Bà Trần Thị Phương Thảo	Phó Tổng Giám đốc
Ông Từ Cường	Phó Tổng Giám đốc
Ông Hoàng Việt Dũng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Văn Quốc Việt	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Tòng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Dương Trí Hội	Phó Tổng Giám đốc
Bà Lê Thị Thu Hương	Phó Tổng Giám đốc
Ông Võ Ngọc Phương	Kế toán trưởng

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ hay không;
- Lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

TỔNG CÔNG TY PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ - CÔNG TY CỔ PHẦN
43 Mạc Đĩnh Chi, phường Đa Kao, quận 1
Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Tổng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Tôi/Chúng tôi và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Nguyễn Văn Tông
Phó Tổng Giám đốc

Ngày 03 tháng 8 năm 2017
Tp. Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam



11-1-2017 10:11:11

Số: 220 /VN1A-HN-BC

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Các Cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - Công ty Cổ phần

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo của Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - Công ty Cổ phần (gọi tắt là "Tổng Công ty"), được lập ngày 03 tháng 8 năm 2017, từ trang 4 đến trang 36, bao gồm Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 và Bản thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Tổng Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

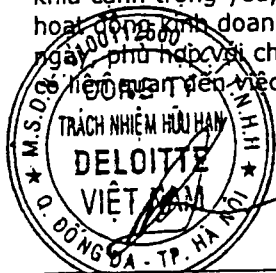
Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính riêng giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Tổng Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.



Đặng Chí Dũng
Phó Tổng Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 0030-2013-001-1

CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 03 tháng 8 năm 2017
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

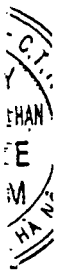
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		5.156.033.568.986	5.204.242.191.818
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	2.487.797.660.089	3.551.725.949.149
1. Tiền	111		213.797.660.089	127.725.949.149
2. Các khoản tương đương tiền	112		2.274.000.000.000	3.424.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5	535.000.000.000	35.000.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		535.000.000.000	35.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		512.401.442.890	510.985.185.427
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	266.064.186.206	115.958.873.418
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	226.266.723.040	356.434.286.384
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	247.099.425.465	260.207.207.605
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	9	(227.084.004.592)	(221.663.412.363)
5. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		55.112.771	48.230.383
IV. Hàng tồn kho	140	10	1.373.510.028.969	880.392.899.032
1. Hàng tồn kho	141		1.373.510.028.969	880.392.899.032
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		247.324.437.038	226.138.158.210
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	11	28.229.912.521	42.033.613.607
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		214.336.005.435	176.620.686.597
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	19	4.758.519.082	7.483.858.006
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		4.934.198.349.668	3.974.891.331.961
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		965.000.000	965.000.000
1. Phải thu dài hạn khác	216	8	965.000.000	965.000.000
II. Tài sản cố định	220		1.719.014.462.309	1.782.004.101.226
1. Tài sản cố định hữu hình	221	12	934.519.087.589	994.543.897.265
- Nguyên giá	222		7.456.270.472.594	7.442.996.156.019
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(6.521.751.385.005)	(6.448.452.258.754)
2. Tài sản cố định vô hình	227	13	784.495.374.720	787.460.203.961
- Nguyên giá	228		1.041.722.364.044	1.041.414.618.375
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(257.226.989.324)	(253.954.414.414)
III. Bất động sản đầu tư	230	14	266.270.516.947	271.508.391.432
- Nguyên giá	231		334.556.867.544	334.556.867.544
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(68.286.350.597)	(63.048.476.112)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		2.371.536.035.624	1.350.127.867.489
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	15	2.371.536.035.624	1.350.127.867.489
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	5	421.980.768.435	421.980.768.435
1. Đầu tư vào công ty con	251		386.250.000.000	386.250.000.000
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		680.903.000.000	680.903.000.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		20.502.000.000	20.502.000.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(665.674.231.565)	(665.674.231.565)
VI. Tài sản dài hạn khác	260		154.431.566.353	148.305.203.379
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	11	14.538.718.722	16.939.412.084
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	16	80.645.394.487	80.645.394.487
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263	10	59.247.453.144	50.720.396.808
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		10.090.231.918.654	9.179.133.523.779

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	
			Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		2.008.284.967.789	1.129.980.472.553
I. Nợ ngắn hạn	310		1.385.341.702.399	1.082.159.274.279
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	17	476.167.713.889	467.493.965.213
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	18	98.277.395.632	30.127.260.440
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	19	55.204.193.339	14.463.684.386
4. Phải trả người lao động	314		71.379.531.167	75.490.305.886
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	20	198.716.607.683	87.975.748.712
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	21	52.366.784.159	64.609.951.465
7. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	22	411.301.490.331	312.335.214.817
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		21.927.986.199	29.663.143.350
II. Nợ dài hạn	330		622.943.265.390	47.821.198.274
1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		1.175.161.840	1.510.922.369
2. Phải trả dài hạn khác	337	21	960.870.000	960.870.000
3. Vay và nợ thuế tài chính dài hạn	338	23	571.307.490.184	-
4. Dự phòng phải trả dài hạn	342	22	4.415.897.934	-
5. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		45.083.845.432	45.349.405.912
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		8.081.946.950.865	8.049.153.051.226
I. Vốn chủ sở hữu	410	24	8.081.946.950.865	8.049.153.051.226
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		3.914.000.000.000	3.914.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		3.914.000.000.000	3.914.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		21.179.913.858	21.179.913.858
3. Cổ phiếu quỹ	415		(2.296.824.120)	(2.296.824.120)
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		3.444.814.857.841	3.444.814.857.841
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		704.249.003.286	671.455.103.647
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		280.120.843.647	517.538.600.405
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		424.128.159.639	153.916.503.242
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		10.190.231.918.684	9.179.133.523.779

Hgquach
 Hoàng Thị Lan Anh
 Người lập biểu

Võ Ngọc Phương
 Võ Ngọc Phương
 Kế toán trưởng

Nguyễn Văn Tông
 Nguyễn Văn Tông
 Phó Tổng Giám đốc

Ngày 03 tháng 8 năm 2017

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	27	3.992.965.765.927	3.915.083.151.250
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	27	84.204.953.830	58.343.938.026
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		3.908.760.812.097	3.856.739.213.224
4. Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ	11	28	2.846.911.019.475	2.517.701.199.612
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		1.061.849.792.622	1.339.038.013.612
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	30	103.013.332.055	154.644.199.985
7. Chi phí tài chính	22	31	6.457.524.320	6.149.797.733
8. Chi phí bán hàng	25	32	336.964.377.498	323.040.415.287
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	32	253.978.986.179	224.240.732.628
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))	30		567.462.236.680	940.251.267.949
11. Thu nhập khác	31		3.248.895.136	4.121.510.934
12. Chi phí khác	32		281.365.717	1.965.448.342
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		2.967.529.419	2.156.062.592
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		570.429.766.099	942.407.330.541
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	33	94.607.315.534	182.738.169.875
16. (Thu nhập) thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn	52	16	-	(21.294.384.098)
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		475.822.450.565	780.963.544.764

Hoàng Thị Lan Anh
 Hoàng Thị Lan Anh
 Người lập biểu

Võ Ngọc Phương
 Võ Ngọc Phương
 Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Tông
 Nguyễn Văn Tông
 Phó Tổng Giám đốc

Ngày 03 tháng 8 năm 2017

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này		Kỳ trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01	570.429.766.099		942.407.330.541
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	84.861.545.993		119.989.447.644
Các khoản dự phòng	03	108.802.765.677		149.352.098.015
(Lãi) chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(12.086.310)		(18.606.809)
(Lãi) từ hoạt động đầu tư	05	(100.713.779.410)		(152.840.962.743)
Chi phí lãi vay	06	-		1.733.006.920
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	663.368.212.049		1.060.622.313.568
Biến động các khoản phải thu	09	(219.425.130.786)		(141.944.152.685)
Biến động hàng tồn kho	10	(501.644.186.273)		248.747.266.779
Biến động các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	282.171.887.521		233.209.115.668
Biến động chi phí trả trước	12	16.204.394.448		(7.037.191.822)
Tiền lãi vay đã trả	14	-		(1.733.006.920)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(57.324.588.436)		(133.683.290.718)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	-		17.851.484.482
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(60.616.522.904)		(155.308.998.949)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	122.734.065.619		1.120.723.539.403
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(977.924.117.639)		(443.863.655.274)
2. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(500.000.000.000)		-
3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-		35.000.000.000
4. Tiền thu hồi đầu tư vốn vào đơn vị khác	26	-		63.530.094.000
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	117.617.210.766		157.232.271.073
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(1.360.306.906.873)		(188.101.290.201)

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	114.000.000.000
2. Tiền thu từ đi vay	33	571.307.490.184	5.780.162.536
3. Tiền trả nợ gốc vay	34	-	(100.285.000.000)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(397.675.024.300)	(1.533.949.431.600)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	173.632.465.884	(1.514.454.269.064)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	(1.063.940.375.370)	(581.832.019.862)
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	60	3.551.725.949.149	5.188.813.158.588
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	12.086.310	18.606.809
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	2.487.797.660.089	4.606.999.745.535

Handwritten signatures and stamps of the company.

Hoàng Thị Lan Anh
 Người lập biểu

Võ Ngọc Phương
 Kế toán trưởng

Nguyễn Văn Tông
 Phó Tổng Giám đốc

Ngày 03 tháng 8 năm 2017

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - Công ty Cổ phần (sau đây gọi tắt là "Tổng Công ty") tiền thân là Công ty Cổ phần Phân đạm và Hóa chất Dầu khí, được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103007696 ngày 31 tháng 8 năm 2007 và sửa đổi lần thứ 13 ngày 10 tháng 3 năm 2016 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp. Tổng Công ty chính thức chuyển sang hoạt động theo mô hình công ty mẹ - công ty con kể từ ngày 01 tháng 9 năm 2008 theo Nghị quyết số 01/NĐ-ĐHĐCĐ của Đại hội đồng Cổ đông, trong đó Công ty mẹ - Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - Công ty Cổ phần được hình thành từ bộ máy các phòng chức năng của Công ty Cổ phần Phân đạm và Hóa chất Dầu khí, các Ban quản lý dự án và Nhà máy Đạm Phú Mỹ. Cổ phiếu của Tổng Công ty được niêm yết tại Sở giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh từ ngày 05 tháng 11 năm 2007 với mã chứng khoán là DPM.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, Công ty mẹ của Tổng Công ty là Tập đoàn Dầu khí Việt Nam nắm giữ 59,58% vốn điều lệ.

Tổng số nhân viên của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 là 1.341 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2016: 1.320 người).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Hoạt động kinh doanh của của Tổng Công ty bao gồm:

- Sản xuất và kinh doanh phân đạm, amoniac lỏng, khí công nghiệp, các sản phẩm hóa chất khác;
- Cung cấp các dịch vụ kỹ thuật trong sản xuất, kinh doanh phân đạm và các sản phẩm hóa chất khác có liên quan (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh);
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan;
- Sản xuất, truyền tải và phân phối điện;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống;
- Kinh doanh vận tải hàng hóa bằng xe ô tô, đường thủy nội địa, chế biến các sản phẩm dầu khí và khoáng sản;
- Đào tạo nghề;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy; Bốc xếp hàng hóa cảng biển, sông;
- Dịch vụ đại lý tàu biển, đại lý vận tải đường biển và lưu giữ hàng hóa.

Hoạt động chính của Tổng Công ty là sản xuất và kinh doanh các loại phân bón sử dụng trong nông nghiệp.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Tổng Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, Tổng Công ty có 04 công ty con, 03 công ty liên kết, 01 chi nhánh, 01 Nhà máy và 01 Ban Quản lý. Cụ thể bao gồm:

- Nhà máy Đạm Phú Mỹ
- Chi nhánh Tổng Công ty tại Thành phố Hồ Chí Minh
- Ban Quản lý Dự án chuyên ngành Phân bón và Hóa chất Dầu khí

Thông tin khái quát về các công ty con và công ty liên kết của Tổng Công ty như sau:

	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	Hoạt động chính	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Miền Trung	Tỉnh Bình Định	75	75	Kinh doanh phân bón và hóa chất	Công ty con
Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Tây Nam Bộ	TP. Cần Thơ	75	75	Kinh doanh phân bón và hóa chất	Công ty con
Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Đông Nam Bộ	TP. Hồ Chí Minh	75	75	Kinh doanh phân bón và hóa chất	Công ty con
Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Miền Bắc	TP. Hà Nội	75	75	Kinh doanh phân bón và hóa chất	Công ty con
Công ty Cổ phần Bao bì Đạm Phú Mỹ	Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu	43,34	43,34	Sản xuất bao bì	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị Dầu khí	TP. Cần Thơ	35,63	35,63	Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp và cung cấp dịch vụ	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Hóa dầu và Xơ sợi Dầu khí	TP. Hải Phòng	25,99	25,99	Sản xuất và mua bán xơ sợi polyester	Công ty liên kết

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính giữa niên độ

Số liệu so sánh trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 đã được kiểm toán.

Số liệu so sánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 đã được soát xét.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ VÀ KỲ KẾ TOÁN

Cơ sở lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Tổng Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp báo cáo tài chính của các đơn vị hạch toán phụ thuộc và báo cáo tài chính của văn phòng Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - Công ty Cổ phần. Các nghiệp vụ và số dư chủ yếu giữa các đơn vị hạch toán phụ thuộc trong Tổng Công ty được loại trừ khi trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Tổng Công ty.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này được lập cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Tổng Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Tổng Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi (nếu có).

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Đầu tư vào công ty con

Công ty con là các công ty do Tổng Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tổng Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Tổng Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết theo giá gốc. Tổng Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Tổng Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá (nếu có). Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được trích lập theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính về "Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp", Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2013 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC và các quy định kế toán hiện hành.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Tổng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá xuất kho của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền, trừ giá xuất kho nguyên vật liệu được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Tổng Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Tổng Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Đối với tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo Quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có).

Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao cụ thể như sau:

	<u>Kỳ này</u>
	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 25
Máy móc, thiết bị	3 - 6
Phương tiện vận tải	6
Thiết bị văn phòng	3 - 5
Tài sản cố định hữu hình khác	3

Đối với những tài sản cố định tại Nhà máy Đạm Phú Mỹ mà việc sửa chữa có tính chu kỳ thị doanh nghiệp được trích trước chi phí sửa chữa theo dự toán vào chi phí hàng năm. Nếu số thực chi sửa chữa tài sản cố định lớn hơn số trích theo dự toán thì doanh nghiệp được tính thêm vào chi phí hợp lý số chênh lệch này. Nếu số thực chi sửa chữa tài sản cố định nhỏ hơn số đã trích thì phần chênh lệch được hạch toán giảm chi phí kinh doanh trong kỳ. Chi phí sửa chữa trích trước được Tổng Công ty trình bày trên khoản "Dự phòng phải trả ngắn hạn" và "Dự phòng phải trả dài hạn".

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình phản ánh giá trị quyền sử dụng đất, giá trị bản quyền sáng chế, phần mềm máy tính và tài sản cố định vô hình khác, được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Quyền sử dụng đất được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng, Tổng Công ty không trích khấu hao đối với quyền sử dụng đất vô thời hạn. Bản quyền sáng chế và tài sản cố định vô hình khác được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 6 năm. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 năm.

Thuê hoạt động

Các khoản thuê hoạt động của Tổng Công ty bao gồm thuê văn phòng và thuê đất. Các khoản thanh toán tiền thuê hoạt động được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê tài sản.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản lý hoặc cho các mục đích khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

Theo quy định về quản lý đầu tư và xây dựng của Nhà nước, tùy theo phân cấp quản lý, giá trị quyết toán các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành cần được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Do đó, giá trị cuối cùng về giá trị các công trình xây dựng cơ bản có thể thay đổi và phụ thuộc vào quyết toán được phê duyệt bởi các cơ quan có thẩm quyền.

Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư bao gồm quyền sử dụng đất và nhà xưởng, vật kiến trúc do Tổng Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá. Bất động sản đầu tư cho thuê được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Bất động sản đầu tư chờ tăng giá được trình bày theo nguyên giá trừ suy giảm giá trị. Nguyên giá của bất động sản đầu tư được mua bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp như phí dịch vụ tư vấn về luật pháp liên quan, thuế trước bạ và chi phí giao dịch liên quan khác.

Bất động sản đầu tư bao gồm quyền sử dụng đất và nhà cửa, vật kiến trúc của Tòa nhà Đông Tây tại 27 Đinh Bộ Lĩnh, thành phố Hồ Chí Minh; Siêu thị và Cao ốc văn phòng Cửu Long tại tỉnh Cà Mau; Tòa nhà PVFCCo tại 43 Mạc Đĩnh Chi, thành phố Hồ Chí Minh do Tổng Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Bất động sản đầu tư cho thuê được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính như sau:

	Kỳ này
	Số năm
Quyền sử dụng đất	44 - 50
Nhà cửa, vật kiến trúc	25

Tổng Công ty không trích khấu hao cho bất động sản đầu tư là giá trị quyền sử dụng đất vô thời hạn.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm chi phí bảo hiểm tài sản, tiền thuê đất và các khoản chi phí trả trước khác.

Tiền thuê đất trả trước được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

Các khoản chi phí trả trước khác, bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ xuất dùng và các chi phí khác được coi là mang lại lợi ích kinh tế trong tương lai. Các khoản chi phí trả trước này được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng theo quy định hiện hành.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Tổng Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Quý phát triển khoa học và công nghệ

Quý phát triển khoa học và công nghệ được trích lập để tạo nguồn đầu tư cho hoạt động khoa học và công nghệ của Tổng Công ty. Quý được hình thành trên nhu cầu phát triển và đổi mới công nghệ của Tổng Công ty và được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Tổng Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Tổng Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu cho thuê bất động sản được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn của hợp đồng thuê.

Doanh thu hoạt động tài chính chủ yếu bao gồm lãi tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, có kỳ hạn, lãi nhận được từ các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn và lãi chênh lệch tỷ giá. Trong đó lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng; lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Tổng Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

Theo hướng dẫn tại Công văn số 4360/DKVN-TCKT ngày 31 tháng 12 năm 2015 và Công văn số 3124/DKVN-TCKT ngày 13 tháng 5 năm 2015 của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam, Tổng Công ty áp dụng tỷ giá mua vào do Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam công bố để chuyển đổi các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày 30 tháng 6 năm 2017. Tỷ giá nêu trên có sự khác biệt so với tỷ giá quy định tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp ("Thông tư 200"), tuy nhiên sự khác biệt này không ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 của Tổng Công ty.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của thuế phải trả hiện tại và thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Đối với hoạt động kinh doanh phân đạm sản xuất tại Nhà máy Đạm Phú Mỹ: Tổng Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo tỷ lệ 15% tính trên thu nhập chịu thuế.

Đối với các hoạt động kinh doanh khác: Tổng Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất 20% tính trên thu nhập chịu thuế.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tổng Công ty có dự định hạch toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	VND		VND	
Tiền mặt	3.181.029.038		1.225.799.016	
Tiền gửi không kỳ hạn	210.616.631.051		126.500.150.133	
Các khoản tương đương tiền (*)	2.274.000.000.000		3.424.000.000.000	
	2.487.797.660.089		3.551.725.949.149	

(*) Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc từ 01 tháng đến 03 tháng tại các ngân hàng thương mại với lãi suất từ 4,3%/năm đến 5,5%/năm.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, khoản tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng của Tổng Công ty tại Ngân hàng TM TNHH MTV Đại Dương (trước đây là Ngân hàng TMCP Đại Dương) có số dư hơn 284 tỷ đồng. Tại Công văn số 5351/2016/CV-OCEANBANK ngày 04 tháng 10 năm 2016, Ngân hàng TM TNHH MTV Đại Dương cam kết sẽ thực hiện việc chi trả tiền gửi của khách hàng theo lộ trình chi trả trong đề án tái cơ cấu ngân hàng đang trình Ngân hàng Nhà nước và Chính phủ phê duyệt. Lãi tiền gửi đã được Ngân hàng TM TNHH MTV Đại Dương chi trả từ ngày 01 tháng 10 năm 2015 đến nay.

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	VND	VND	VND	VND
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn				
Tiền gửi có kỳ hạn	535.000.000.000	535.000.000.000	35.000.000.000	35.000.000.000

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc trên 3 tháng và kỳ hạn thu hồi còn lại dưới 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo tại các ngân hàng thương mại với lãi suất từ 5,6%/năm đến 5,8%/năm.

**TỔNG CÔNG TY PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ - CÔNG TY CỔ PHẦN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09a-DN

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ			
	VND	VND	VND	VND		
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
Đầu tư vào công ty con	386.250.000.000	-	501.575.000.000	386.250.000.000	-	538.550.000.000
Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Miền Trung	75.000.000.000	-	102.750.000.000	75.000.000.000	-	121.500.000.000
Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Tây Nam Bộ	127.500.000.000	-	151.725.000.000	127.500.000.000	-	175.950.000.000
Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Đông Nam Bộ	93.750.000.000	-	140.000.000.000	93.750.000.000	-	125.000.000.000
Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Miền Bắc	90.000.000.000	-	107.100.000.000	90.000.000.000	-	116.100.000.000
Đầu tư vào công ty liên kết	680.903.000.000	(662.700.000.000)	29.852.592.000	680.903.000.000	(662.700.000.000)	28.760.424.000
Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị Dầu khí	100.000.000.000	(100.000.000.000)	-	100.000.000.000	(100.000.000.000)	-
Công ty Cổ phần Hóa dầu và Xơ sợi Dầu khí	562.700.000.000	(562.700.000.000)	-	562.700.000.000	(562.700.000.000)	-
Công ty Cổ phần Bao bì Đạm Phú Mỹ	18.203.000.000	-	29.852.592.000	18.203.000.000	-	28.760.424.000
Đầu tư vào đơn vị khác	20.502.000.000	(2.974.231.565)	-	20.502.000.000	(2.974.231.565)	-
Công ty Cổ phần Công nghệ Thông tin, Viễn thông và Tự động hóa Dầu khí	3.600.000.000	-	-	3.600.000.000	-	-
Công ty Cổ phần Chế biến Thủy sản Ut Xi	16.902.000.000	(2.974.231.565)	-	16.902.000.000	(2.974.231.565)	-

Theo quy định tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 cần được trình bày. Tổng Công ty đã xác định giá trị hợp lý của khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Miền Bắc, Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Miền Trung, Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Đông Nam Bộ, Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Tây Nam Bộ và Công ty Cổ phần Bao bì Đạm Phú Mỹ trên cơ sở giá niêm yết của cổ phiếu trên sàn giao dịch chứng khoán và số lượng cổ phiếu mà Tổng Công ty đang nắm giữ.

Đối với các khoản đầu tư còn lại, do các công ty này chưa thực hiện niêm yết cổ phiếu trên các thị trường chứng khoán, đồng thời Tổng Công ty cũng không thể thu thập được các thông tin đáng tin cậy để xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư, do đó, giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 chưa thể xác định được để trình bày trên phần Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ theo quy định tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

**TỔNG CÔNG TY PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ - CÔNG TY CỔ PHẦN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09a-DN

	Kỳ này			Kỳ trước		
	Doanh thu	Chi phí	Lợi nhuận/(lỗ) sau thuế TNDN	Doanh thu	Chi phí	Lợi nhuận/(lỗ) sau thuế TNDN
Tình hình hoạt động của Công ty con trong kỳ						
Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Miền Trung	1.188.054.342.451	1.156.968.330.681	7.984.161.253	1.250.329.084.390	1.219.671.894.691	12.627.775.562
Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Tây Nam Bộ	1.122.201.412.140	1.104.940.528.184	7.524.159.216	1.150.488.238.227	1.126.082.009.639	13.647.012.626
Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Đông Nam Bộ	832.134.753.357	808.122.914.560	11.543.839.528	1.204.135.151.164	1.185.088.113.252	11.606.104.237
Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Miền Bắc	1.136.783.310.742	1.113.600.757.164	6.985.221.443	776.552.535.817	744.801.382.183	16.061.147.705
Tình hình hoạt động của Công ty liên kết trong kỳ						
Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị Dầu khí (1)	139.442.698.936	137.677.973.559	1.306.312.639	36.721.850.515	39.330.615.523	(3.590.961.877)
Công ty Cổ phần Hóa dầu và Xơ sợi Dầu khí (2)	917.410.138	8.314.971.141	(254.297.229.315)	156.906.921.042	165.976.035.063	(271.575.169.079)
Công ty Cổ phần Bao bì Đạm Phú Mỹ	200.824.952.025	192.522.708.210	5.431.406.486	122.673.509.633	115.318.311.909	4.730.612.581

(1) Theo số liệu Báo cáo tài chính chưa được soát xét cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 của Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị Dầu khí (PVC-Mekong), tài sản thuần của PVC-Mekong âm khoảng 16 đồng, thấp hơn số vốn góp của các cổ đông là hơn 280 tỷ đồng. Do đó, Tổng Công ty đã thực hiện trích lập dự phòng giảm giá đầu tư tài chính cho toàn bộ số vốn đầu tư tại PVC-Mekong với tổng mức trích lập là 100 tỷ đồng.

(2) Theo số liệu Báo cáo tài chính riêng chưa được soát xét cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 của Công ty Cổ phần Hóa dầu và Xơ sợi Dầu khí (PVTEX), tài sản thuần của PVTEX âm khoảng 1.445 tỷ đồng, thấp hơn số vốn góp của các cổ đông là hơn 2.165 tỷ đồng. Do đó, Tổng Công ty đã thực hiện trích lập dự phòng giảm giá đầu tư tài chính cho toàn bộ số vốn đầu tư tại PVTEX với tổng mức trích lập là 562,7 tỷ đồng.

	Kỳ này			Kỳ trước		
	Bán hàng	Mua hàng hóa và dịch vụ	Cổ tức được chia	Bán hàng	Mua hàng hóa và dịch vụ	Cổ tức được chia
Các giao dịch trọng yếu giữa Tổng Công ty và công ty con, công ty liên kết trong kỳ (xem chi tiết tại Thuyết minh số 36)	3.800.340.585.129	86.250.597.608	38.607.010.000	3.686.270.722.424	134.383.824.502	42.764.040.000

**TỔNG CÔNG TY PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ - CÔNG TY CỔ PHẦN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09a-DN

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
	VND	VND
Công ty Cổ phần F.A	13.235.204.222	14.309.065.598
Công ty Điều Hành Chung Lam Sơn	7.247.258.482	14.209.590.956
Phải thu khách hàng là các bên liên quan (chi tiết trình bày tại Thuyết minh số 36)	216.965.213.784	63.963.509.963
Các khách hàng khác	28.616.509.718	23.476.706.901
	266.064.186.206	115.958.873.418

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
	VND	VND
Technip Italy S.p.A	11.284.444.799	101.560.245.434
Thyssenkrupp Industrial Solution (India) Private Limited	10.190.561.588	26.865.843.154
Trả trước cho người bán là các bên liên quan (chi tiết trình bày tại Thuyết minh số 36)	135.050.133.740	185.068.043.226
Các nhà cung cấp khác	69.741.582.913	42.940.154.570
	226.266.723.040	356.434.286.384

8. PHẢI THU KHÁC

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
	VND	VND
Phải thu ngắn hạn khác		
Công ty Cổ phần Đầu tư Tài chính Công đoàn Dầu khí Việt Nam (PVFI)	110.143.267.289	110.143.267.289
Công ty Cổ phần Hóa dầu và Xơ sợi Dầu khí (i)	111.153.805.379	110.568.051.564
Trích lãi dự thu tiền gửi có kỳ hạn	1.029.367.582	17.932.798.938
Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí hóa lỏng Miền Bắc (ii)	12.792.091.037	12.792.091.037
Tạm ứng cho người lao động	5.935.553.177	891.200.000
Ký cược, ký quỹ ngắn hạn	432.664.000	29.000.000
Khác	5.612.677.001	7.850.798.777
	247.099.425.465	260.207.207.605
Phải thu dài hạn khác		
Ký cược, ký quỹ dài hạn	965.000.000	965.000.000
	965.000.000	965.000.000

HẠN E A H A N

**TỔNG CÔNG TY PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ - CÔNG TY CỔ PHẦN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09a-DN

- (i) Số dư phải thu Công ty Cổ phần Hóa dầu và Xơ sợi Dầu khí ("PVTEX") tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 thể hiện khoản thanh toán theo cam kết bảo lãnh đối ứng cho các khoản vay vốn ngắn và trung hạn của PVTEX. Nghĩa vụ thanh toán phát sinh do Tổng Công ty đã ký 02 Cam kết bảo lãnh đối ứng với Tập đoàn liên quan đến nghĩa vụ bảo lãnh của Tập đoàn cho các khoản vay vốn ngắn và trung hạn của PVTEX.

Theo các Biên bản thỏa thuận giữa PVN, PVTEX và Tổng Công ty, PVN sẽ chịu trách nhiệm thu hồi nợ gốc và lãi vay đối với các khoản bảo lãnh mà các bên đã trả thay PVTEX. Trong vòng 07 ngày kể từ ngày PVN thu được khoản tiền trả nợ từ PVTEX (bao gồm cả số tiền gốc thanh toán và lãi vay), PVN sẽ hoàn trả cho Tổng Công ty số tiền tính theo tỷ lệ góp vốn của Tổng Công ty tại PVTEX. Lãi suất nhận nợ được xác định bằng lãi suất không kỳ hạn do Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam công bố, thời gian tính lãi bắt đầu từ ngày Tổng Công ty trả tiền thực hiện bảo lãnh đối ứng cho PVN.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, theo đánh giá của Ban Tổng Giám đốc, khả năng thu hồi khoản phải thu này là rất thấp do lỗ lũy kế của PVTEX đã vượt quá vốn chủ sở hữu, và PVTEX không có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn. Vì vậy, để đảm bảo thận trọng, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty quyết định lập dự phòng toàn bộ khoản phải thu PVTEX phát sinh từ năm 2015 trở về trước và khoản phải thu về tiền lãi đã trả hộ cho PVTEX trong năm 2016 với tổng số tiền khoảng 107,8 tỷ đồng. Các khoản phải thu còn lại phát sinh trong năm 2016 và năm 2017 (với tổng số tiền khoảng 3,3 tỷ đồng) do chưa đến hạn thanh toán tại thời điểm 30 tháng 6 năm 2017 nên Tổng Công ty chưa thực hiện trích lập dự phòng phải thu khó đòi.

- (ii) Số dư phải thu Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí hóa lỏng Miền Bắc ("PVGN") tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 phản ánh khoản tiền bảo hiểm thiệt hại công trình Tổng kho sản phẩm dầu khí Đà Nẵng, số tiền bảo hiểm thiệt hại đã được cơ quan bảo hiểm đền bù, PVGN sẽ chuyển trả cho Tổng Công ty khi thanh lý hợp đồng hợp tác giữa hai bên.

9. NỢ XẤU

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	VND	VND	VND	VND
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Phải thu khó có khả năng thu hồi	227.084.004.592	-	221.663.412.363	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Tài chính Công đoàn Dầu khí Việt Nam (i)	110.143.267.289	-	110.143.267.289	-
Doanh nghiệp Tư nhân Ngọc Lan (ii)	9.153.800.000	-	9.153.800.000	-
Công ty Cổ phần Hóa dầu và Xơ sợi Dầu khí (iii)	107.786.937.303	-	101.620.682.378	-
Các đối tượng khác	-	-	745.662.696	-

- (i) Tổng Công ty đã lập dự phòng toàn bộ cho khoản phải thu Công ty Cổ phần Đầu tư Tài chính Công đoàn Dầu khí Việt Nam trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012.
- (ii) Tổng Công ty đã lập dự phòng toàn bộ cho khoản phải thu Doanh nghiệp Tư nhân Ngọc Lan trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011.
- (iii) Tổng Công ty đã lập dự phòng toàn bộ cho số dư phải thu Công ty Cổ phần Hóa dầu và Xơ sợi Dầu khí ("PVTEX") từ năm 2015 trở về trước liên quan đến khoản cam kết bảo lãnh đối ứng cho các khoản vay vốn trung và dài hạn như trình bày tại Thuyết minh số 8.

10. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc	VND Dự phòng	Giá gốc	VND Dự phòng
Hàng mua đang đi đường	413.694.785.786	-	348.955.121.506	-
Nguyên liệu, vật liệu	338.303.615.669	-	276.568.374.820	-
Công cụ, dụng cụ	9.060.252.665	-	2.244.882.768	-
Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	59.247.453.144	-	50.720.396.808	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	20.196.000.425	-	6.590.533.584	-
Thành phẩm	228.781.493.853	-	152.631.417.737	-
Hàng hoá	363.473.880.571	-	93.402.568.617	-
Cộng	1.432.757.482.113	-	931.113.295.840	-

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Ngắn hạn		
Chi phí bảo hiểm tài sản	8.069.921.588	10.165.908.050
Chi phí triển khai dự án	5.141.439.686	15.549.281.691
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	15.018.551.247	16.318.423.866
	28.229.912.521	42.033.613.607
Dài hạn		
Trả trước tiền thuê đất	2.528.213.174	2.809.125.752
Công cụ dụng cụ phân bổ	4.298.192.344	6.523.404.048
Chi phí trả trước dài hạn khác	7.712.313.204	7.606.882.284
	14.538.718.722	16.939.412.084

12. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa và vật kiến trúc VND	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị văn phòng VND	Khác VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ						
Số dư đầu kỳ	1.818.094.860.743	5.403.880.477.392	57.716.663.055	155.027.252.324	8.276.902.505	7.442.996.156.019
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	-	5.797.448.533	-	-	-	5.797.448.533
Mua sắm mới	68.282.663	-	-	10.258.016.357	202.539.369	10.528.838.389
Thanh lý, nhượng bán	(225.498.051)	(1.744.238.985)	(1.007.592.906)	(74.640.405)	-	(3.051.970.347)
Số dư cuối kỳ	1.817.937.645.355	5.407.933.686.940	56.709.070.149	165.210.628.276	8.479.441.874	7.456.270.472.594
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số dư đầu kỳ	929.952.231.692	5.347.163.056.752	49.068.205.141	115.151.263.090	7.117.582.079	6.448.452.258.754
Trích khấu hao trong kỳ	52.746.613.135	9.066.805.154	1.539.424.555	12.531.160.200	467.093.554	76.351.096.598
Thanh lý, nhượng bán	(225.498.051)	(1.744.238.985)	(1.007.592.906)	(74.640.405)	-	(3.051.970.347)
Số dư cuối kỳ	982.473.346.776	5.354.485.622.921	49.600.036.790	127.607.782.885	7.584.595.633	6.521.751.385.005
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày cuối kỳ	835.464.298.579	53.448.064.019	7.109.033.359	37.602.845.391	894.846.241	934.519.087.589
Tại ngày đầu kỳ	888.142.629.051	56.717.420.640	8.648.457.914	39.875.989.234	1.159.400.426	994.543.897.265

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 là 5.963.888.171.293 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2016: 5.948.437.751.002 đồng).

13. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Bản quyền, bằng sáng chế VND	Phần mềm máy tính VND	Tài sản cố định vô hình khác VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ					
Số dư đầu kỳ	803.964.779.348	173.923.675.927	53.587.845.068	9.938.318.032	1.041.414.618.375
Tăng trong kỳ	-	-	307.745.669	-	307.745.669
Số dư cuối kỳ	803.964.779.348	173.923.675.927	53.895.590.737	9.938.318.032	1.041.722.364.044
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư đầu kỳ	23.025.645.628	172.059.595.760	48.930.854.994	9.938.318.032	253.954.414.414
Trích khấu hao trong kỳ	2.134.098.201	210.063.865	928.412.844	-	3.272.574.910
Số dư cuối kỳ	25.159.743.829	172.269.659.625	49.859.267.838	9.938.318.032	257.226.989.324
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày cuối kỳ	778.805.035.519	1.654.016.302	4.036.322.899	-	784.495.374.720
Tại ngày đầu kỳ	780.939.133.720	1.864.080.167	4.656.990.074	-	787.460.203.961

Nguyên giá tài sản cố định vô hình hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 là 225.986.954.414 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2016: 225.986.954.414 đồng).

14. TĂNG, GIẢM BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	Quyền sử dụng đất VND	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ			
Số dư đầu kỳ	99.499.152.000	235.057.715.544	334.556.867.544
Số dư cuối kỳ	99.499.152.000	235.057.715.544	334.556.867.544
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư đầu kỳ	6.641.294.253	56.407.181.859	63.048.476.112
Trích khấu hao trong kỳ	498.708.576	4.739.165.909	5.237.874.485
Số dư cuối kỳ	7.140.002.829	61.146.347.768	68.286.350.597
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày cuối kỳ	92.359.149.171	173.911.367.776	266.270.516.947
Tại ngày đầu kỳ	92.857.857.747	178.650.533.685	271.508.391.432

Bất động sản đầu tư bao gồm quyền sử dụng đất và nhà cửa, vật kiến trúc của Tòa nhà Đông Tây tại 27 Đinh Bộ Lĩnh, Thành phố Hồ Chí Minh; Siêu thị và Cao ốc văn phòng Cửu Long tại tỉnh Cà Mau; Tòa nhà PVFCCo tại 43 Mạc Đĩnh Chi, Thành phố Hồ Chí Minh do Tổng Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê.

Theo quy định tại Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 05 - *Bất động sản đầu tư*, giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cần được trình bày. Tuy nhiên, Tổng Công ty hiện chưa xác định được giá trị hợp lý này nên giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 chưa được trình bày trên Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

15. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	2.371.536.035.624	1.350.127.867.489
Trong đó:		
<i>Dự án nâng công suất phân xưởng NH3 Nhà máy Đạm Phú Mỹ và xây dựng nhà máy sản xuất NPK (*)</i>	2.218.208.582.340	1.213.037.935.077
<i>Dự án nhà Cán bộ công nhân viên Kho Tây Ninh</i>	36.342.070.618	36.342.070.618
<i>Dự án Amoniac</i>	24.001.000.364	24.001.000.364
<i>Dự án UFC 85/Formaldehyde (**)</i>	23.150.345.732	23.150.345.732
<i>Các dự án khác</i>	5.683.608.305	6.058.395.385
	64.150.428.265	47.538.120.313
	2.371.536.035.624	1.350.127.867.489

(*) Toàn bộ giá trị của Dự án nâng công suất phân xưởng NH3 Nhà máy Đạm Phú Mỹ và xây dựng Nhà máy sản xuất NPK được thế chấp cho khoản vay dài hạn tại Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh (chi tiết tại Thuyết minh số 23).

(**) Dự án UFC 85/Formaldehyde đã hoàn thành và chính thức đi vào hoạt động theo Biên bản nghiệm thu hoàn thành và bàn giao để đưa vào sử dụng ngày 11 tháng 5 năm 2016, Tổng Công ty đã tạm tăng nguyên giá và thực hiện trích khấu hao tài sản cố định hữu hình từ ngày 11 tháng 5 năm 2016, các chi phí đầu tư còn lại sẽ được Tổng Công ty điều chỉnh bổ sung nguyên giá tạm tăng khi thực hiện quyết toán vốn đầu tư hoàn thành (công tác quyết toán vốn đầu tư dự kiến sẽ được thực hiện trong quý IV năm 2017).

11/01/2017

16. TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI

Dưới đây là tài sản thuế thu nhập hoãn lại do Tổng Công ty ghi nhận và sự thay đổi của các khoản mục này trong kỳ hoạt động và năm tài chính trước:

	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	Chi phí trích trước chưa có hóa đơn	Khác	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 01/01/2016	22.356.550.123	28.410.142.794	6.673.289.435	57.439.982.352
Ghi nhận trong năm	(8.129.654.590)	31.588.898.454	(253.831.729)	23.205.412.135
Tại ngày 01/01/2017	14.226.895.533	59.999.041.248	6.419.457.706	80.645.394.487
Ghi nhận trong kỳ	-	-	-	-
Tại ngày 30/06/2017	14.226.895.533	59.999.041.248	6.419.457.706	80.645.394.487

17. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	VND	VND	VND	VND
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Uralkali Trading S.A	118.755.313.776	118.755.313.776	18.378.551.881	18.378.551.881
Baker Hughes Asia Pacific Ltd.,	35.401.000.813	35.401.000.813	3.821.163.780	3.821.163.780
Phải trả người bán là các bên liên quan (chi tiết trình bày tại Thuyết minh số 36)	246.350.816.574	246.350.816.574	363.743.830.983	363.743.830.983
Các nhà cung cấp khác	75.660.582.726	75.660.582.726	81.550.418.569	81.550.418.569
	476.167.713.889	476.167.713.889	467.493.965.213	467.493.965.213

18. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Uralkali Trading S.A	426.969.859	426.969.859
Người mua là các bên liên quan (chi tiết trình bày tại Thuyết minh số 36)	84.727.854.980	25.408.218.936
Các khách hàng khác	13.122.570.793	4.292.071.645
	98.277.395.632	30.127.260.440

19. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng đầu ra phải nộp	2.062.346.581	952.031.395
Thuế xuất nhập khẩu	13.606.658	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	50.598.251.640	13.315.524.542
Thuế thu nhập cá nhân	2.487.034.380	165.679.809
Thuế tài nguyên	40.926.080	29.528.640
Các loại thuế khác	2.028.000	920.000
	55.204.193.339	14.463.684.386

**TỔNG CÔNG TY PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ - CÔNG TY CỔ PHẦN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09a-DN

Tình hình thu/nộp Ngân sách Nhà nước trong kỳ như sau:

Chi tiêu	Số đầu kỳ VND	Lũy kế từ đầu kỳ đến cuối kỳ		Số cuối kỳ VND
		Phát sinh tăng VND	Phát sinh giảm VND	
a) Các khoản phải thu				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.152.818.774	-	-	3.152.818.774
Thuế thu nhập cá nhân	4.331.039.232	1.605.700.308	4.331.039.232	1.605.700.308
Cộng	7.483.858.006	1.605.700.308	4.331.039.232	4.758.519.082
		Lũy kế từ đầu kỳ đến cuối kỳ		
	Số đầu kỳ VND	Số phải nộp VND	Số đã nộp VND	Số cuối kỳ VND
b) Các khoản phải trả				
Thuế GTGT hàng bán nội địa	952.031.395	4.300.805.457	5.252.836.852	-
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	152.665.499.997	150.603.153.416	2.062.346.581
Thuế xuất, nhập khẩu	-	23.731.737.393	23.718.130.735	13.606.658
Thuế thu nhập doanh nghiệp	13.315.524.542	94.607.315.534	57.324.588.436	50.598.251.640
Thuế thu nhập cá nhân	165.679.809	27.536.748.785	25.215.394.214	2.487.034.380
Thuế tài nguyên	29.528.640	236.687.680	225.290.240	40.926.080
Thuế bảo vệ môi trường	920.000	23.473.950	22.365.950	2.028.000
Thuế nhà đất	-	22.751.355	22.751.355	-
Thuế môn bài	-	6.000.000	6.000.000	-
Thuế nhà thầu nước ngoài	-	14.194.619.350	14.194.619.350	-
Các loại thuế khác	-	-	-	-
Cộng	14.463.684.386	317.325.639.501	276.585.130.548	55.204.193.339

20. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Chi phí an sinh xã hội	36.423.015.726	18.477.320.867
Phải trả về xây dựng cơ bản	29.030.879.273	29.030.879.273
Chi phí bảo dưỡng sửa chữa thường xuyên tại Nhà máy Đạm Phú Mỹ	33.320.254.018	3.233.075.173
Chi phí tiếp thị truyền thông	26.512.000.000	-
Chi phí phải trả khác	73.430.458.666	37.234.473.399
	198.716.607.683	87.975.748.712

21. PHẢI TRẢ KHÁC

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
	VND	VND
Phải trả ngắn hạn khác		
Cổ tức phải trả	26.500.744.289	32.841.508.589
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	11.166.120.065	4.051.140.865
Phải trả ngắn hạn khác	14.699.919.805	27.717.302.011
	52.366.784.159	64.609.951.465
Phải trả dài hạn khác		
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	960.870.000	960.870.000
	960.870.000	960.870.000

22. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
	VND	VND
Ngắn hạn		
Trích trước chi phí sửa chữa bảo dưỡng năm 2017 cho Nhà máy Đạm Phú Mỹ	411.301.490.331	312.335.214.817
	411.301.490.331	312.335.214.817
Dài hạn		
Trích trước chi phí sửa chữa bảo dưỡng cho Nhà máy Đạm Phú Mỹ	4.415.897.934	-
	4.415.897.934	-

23. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

Số dư vay và nợ thuê tài chính phản ánh khoản vay theo Hợp đồng cho vay dự án số 639/2016/PVFCCo - PVB/HĐTD ngày 25 tháng 10 năm 2016 giữa Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh và Tổng Công ty với hạn mức vay là 2.628.000.000.000 VND nhằm mục đích bổ sung vốn đầu tư vào dự án Nâng cấp phân xưởng NH3 của Nhà máy Đạm Phú Mỹ và xây dựng Nhà máy sản xuất phân bón NPK công nghệ hóa học do Tổng Công ty làm chủ đầu tư. Thời hạn vay tối đa là 108 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Lãi suất cho vay được xác định bằng lãi suất tham chiếu cộng lãi suất biên (2,5%/năm). Lãi vay được trả 06 tháng/lần tính trên dư nợ thực tế.

Tổng Công ty đã thế chấp toàn bộ giá trị dự án Nâng cấp phân xưởng NH3 của Nhà máy Đạm Phú Mỹ và xây dựng Nhà máy sản xuất phân bón NPK công nghệ hóa học để đảm bảo cho khoản vay ngân hàng nêu trên.

Các khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
	VND	VND
Trong vòng một năm	-	-
Trong năm thứ hai	40.807.677.870	-
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	244.846.067.220	-
Sau năm năm	285.653.745.094	-
	571.307.490.184	-
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần nợ ngắn hạn)	-	-
Số phải trả sau 12 tháng	571.307.490.184	-

**TỔNG CÔNG TY PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT ĐẦU KHÍ - CÔNG TY CỔ PHẦN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09a-DN

24. VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Cổ phiếu quỹ VND	Chênh lệch tỷ giá hối đoái VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chứa phần phối VND	Công VND
Số dư đầu kỳ trước	3.800.000.000.000	21.179.913.858	(2.296.824.120)	-	3.444.814.857.841	1.104.472.517.040	8.368.170.464.619
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	-	780.963.544.764	780.963.544.764
Phát hành cổ phiếu trong kỳ	114.000.000.000	-	-	-	-	-	114.000.000.000
Trích Quỹ Khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	(117.077.058.350)	(117.077.058.350)
Trả cổ tức	-	-	-	-	-	(587.001.390.000)	(587.001.390.000)
Số dư cuối kỳ trước	3.914.000.000.000	21.179.913.858	(2.296.824.120)	-	3.444.814.857.841	1.181.357.613.454	8.559.055.561.033
Số dư đầu kỳ này	3.914.000.000.000	21.179.913.858	(2.296.824.120)	-	3.444.814.857.841	671.455.103.647	8.049.153.051.226
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	-	475.822.450.565	475.822.450.565
Trích Quỹ Khen thưởng phúc lợi (1)	-	-	-	-	-	(51.694.290.926)	(51.694.290.926)
Chia cổ tức (2)	-	-	-	-	-	(391.334.260.000)	(391.334.260.000)
Số dư cuối kỳ này	3.914.000.000.000	21.179.913.858	(2.296.824.120)	-	3.444.814.857.841	704.249.003.286	8.081.946.950.865

(1) Tổng Công ty đã thực hiện trích 51.694.290.926 đồng Quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận kỳ hoạt động 6 tháng năm 2017 theo Nghị quyết số 32/NQ-ĐHĐCĐ ngày 20 tháng 4 năm 2017.

(2) Trong 6 tháng đầu năm 2017, Tổng Công ty đã công bố chi trả cổ tức còn lại từ lợi nhuận sau thuế năm 2016 là 391.334.260.000 đồng (1.000 đồng/cổ phần) theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 32/NQ-ĐHĐCĐ thông qua ngày 20 tháng 4 năm 2017, hầu hết số cổ tức này đã được Tổng Công ty chi trả trong 6 tháng đầu năm 2017.

24. VỐN CHỦ SỞ HỮU (Tiếp theo)

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
Cổ phiếu		
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
+) <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	391.400.000	391.400.000
+) <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu quỹ		
+) <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	65.740	65.740
+) <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
+) <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	391.334.260	391.334.260
+) <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu.

Vốn điều lệ

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103007696 ngày 31 tháng 8 năm 2007 và sửa đổi lần gần nhất ngày 10 tháng 3 năm 2016 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp, vốn điều lệ của Tổng Công ty là 3.914.000.000.000 đồng. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, vốn điều lệ đã được các cổ đông góp đủ như sau:

Cổ đông	Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh sửa đổi		Vốn đã góp tại ngày	
	VND	%	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	2.332.042.530.000	59,58	2.332.042.530.000	2.332.042.530.000
Các cổ đông khác	1.581.957.470.000	40,42	1.581.957.470.000	1.581.957.470.000
	3.914.000.000.000	100%	3.914.000.000.000	3.914.000.000.000

25. CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
Ngoại tệ các loại		
- USD	458.411	94.619
- EUR	32.554	32.560

26. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Hoạt động chính của Tổng Công ty là sản xuất và kinh doanh các loại phân bón sử dụng trong nông nghiệp. Theo đó, thông tin tài chính trình bày trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 và toàn bộ doanh thu, chi phí trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 là liên quan đến hoạt động sản xuất và kinh doanh phân bón. Doanh thu, giá vốn theo từng mặt hàng và hoạt động sản xuất kinh doanh được trình bày tại Thuyết minh số 27 và số 28.

Tổng Công ty thực hiện phân phối các sản phẩm phân bón, hóa chất, bao bì và cung cấp dịch vụ khắp cả nước thông qua các Công ty con tại từng khu vực bao gồm Miền Bắc, Miền Trung - Tây Nguyên, Đông Nam Bộ, Tây Nam Bộ và Thành phố Hồ Chí Minh. Trong kỳ, Tổng Công ty thực hiện xuất khẩu với doanh thu khoảng 13 tỷ đồng - chiếm tỷ trọng không đáng kể trong tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ của Tổng Công ty. Do vậy, gần như toàn bộ hoạt động sản xuất kinh doanh của Tổng Công ty trong kỳ được thực hiện trong lãnh thổ Việt Nam.

27. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Doanh thu kinh doanh Ure	2.768.856.106.800	2.740.088.044.940
Doanh thu kinh doanh Amoniac	49.571.309.778	127.020.867.037
Doanh thu điện	944.583.645	838.452.184
Doanh thu hóa chất UFC 85	50.249.001.158	-
Doanh thu khác	1.123.344.764.546	1.047.135.787.089
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	3.992.965.765.927	3.915.083.151.250
Các khoản giảm trừ doanh thu		
Chiết khấu thương mại	82.513.028.830	58.343.938.026
Hàng bán bị trả lại	1.691.925.000	-
	84.204.953.830	58.343.938.026
Doanh thu phát sinh trong kỳ với các bên liên quan (chi tiết trình bày tại Thuyết minh số 36)	3.811.961.201.638	3.691.094.669.676

28. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Giá vốn kinh doanh Ure	1.747.056.928.991	1.472.461.587.241
Giá vốn kinh doanh Amoniac	26.274.925.268	50.828.797.736
Giá vốn kinh doanh điện	1.398.869.973	905.698.201
Giá vốn hóa chất UFC 85	41.610.453.824	-
Giá vốn khác	1.030.569.841.419	993.505.116.434
	2.846.911.019.475	2.517.701.199.612

29. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.398.516.739.199	991.307.606.885
Chi phí nhân công	230.207.017.059	187.119.187.615
Chi phí khấu hao tài sản cố định	84.856.761.454	118.628.509.922
Chi phí dịch vụ mua ngoài	438.865.694.689	396.877.194.052
Chi phí khác bằng tiền	309.783.618.382	243.004.188.020
	2.462.229.830.783	1.936.936.686.494

30. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
	VND	VND
Lãi tiền gửi	62.106.769.410	105.343.628.743
Cổ tức, lợi nhuận được chia	38.607.010.000	42.764.040.000
Lãi chênh lệch tỷ giá	2.179.230.209	374.156.666
Lợi nhuận chuyển nhượng cổ phiếu Công ty Cổ phần Quản lý và Phát triển nhà Dầu khí Miền Nam	-	4.733.294.000
Khác	120.322.436	1.429.080.576
	103.013.332.055	154.644.199.985

31. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
	VND	VND
Dự phòng giảm giá khoản đầu tư dài hạn	-	3.256.724.153
Chi phí lãi vay	-	1.733.006.920
Lỗ chênh lệch tỷ giá	176.429.785	1.160.066.660
Khác	6.281.094.535	-
	6.457.524.320	6.149.797.733

32. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
	VND	VND
Chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		
Chi phí nhân viên bán hàng	19.881.023.248	17.197.000.185
Chi phí vận chuyển, bốc xếp lưu kho	152.886.975.320	154.496.683.954
Chi phí an sinh xã hội, quảng cáo, truyền thông	115.205.345.238	122.200.595.465
Các khoản chi phí bán hàng khác	48.991.033.692	29.146.135.683
	336.964.377.498	323.040.415.287
Chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ		
Chi phí nhân viên quản lý	82.905.999.564	48.760.569.609
Phí sử dụng dịch vụ của Tập đoàn	13.282.917.759	15.218.924.595
Chi phí khấu hao tài sản cố định	43.456.822.574	44.358.057.342
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác	114.333.246.282	115.903.181.082
	253.978.986.179	224.240.732.628

33. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	<u>Kỳ này</u> VND	<u>Kỳ trước</u> VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	94.572.506.469	182.738.169.875
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các kỳ trước bổ sung	34.809.065	-
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	94.607.315.534	182.738.169.875

Đối với hoạt động sản xuất và kinh doanh phân đạm: Tổng Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo tỷ lệ 15% tính trên thu nhập chịu thuế.

Đối với các hoạt động kinh doanh khác: Tổng Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất 20% tính trên thu nhập chịu thuế.

34. CÁC KHOẢN CAM KẾT

Cam kết thuê hoạt động

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, lịch thanh toán các khoản cam kết thuê hoạt động như sau:

	<u>Kỳ này</u> VND	<u>Năm trước</u> VND
Trong vòng một năm	15.237.829.576	15.141.197.811
Từ năm thứ hai đến năm thứ năm	60.951.318.304	60.564.791.245
Sau năm năm	389.306.053.050	405.027.041.450
	465.495.200.930	480.733.030.506

Từ ngày 03 tháng 9 năm 2005, Tổng Công ty đã tiếp nhận Hợp đồng thuê lại đất số 178/HĐ/TLĐ/UDEC.2001 ngày 01 tháng 6 năm 2001 được ký giữa Ban Quản lý Dự án Nhà máy Đạm Phú Mỹ với Công ty Xây dựng và Phát triển Đô thị tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cho việc thuê dài hạn đất và cơ sở hạ tầng tại Khu Công nghiệp Phú Mỹ I, huyện Tân Thành, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu. Hợp đồng thuê có thời hạn 17 năm kể từ ngày 03 tháng 9 năm 2004. Theo Phụ lục hợp đồng số 135/PLHĐ/IZICO ký ngày 07 tháng 11 năm 2013 thì từ năm 2014 trở đi, Tổng Công ty phải trả tiền thuê đất thô và phí sử dụng hạ tầng bằng VND vào ngày 15 tháng 02 hàng năm của năm thuê đất đó với số tiền mỗi năm phải trả là 666.524 USD.

Cam kết vốn

Theo Quyết định số 115/QĐ-PHBC ngày 08 tháng 4 năm 2014, Hội đồng Quản trị Tổng Công ty đã phê duyệt Dự án đầu tư xây dựng nâng công suất phân xưởng NH₃ của Nhà máy Đạm Phú Mỹ và xây dựng nhà máy sản xuất phân NPK công nghệ hóa học, cung cấp và đáp ứng nhu cầu tiêu thụ NH₃ và phân NPK trong nước với tổng mức đầu tư là 4.987.200.000.000 đồng, dự kiến thời gian hoàn thành của dự án là cuối năm 2017. Đến ngày 30 tháng 6 năm 2017, giá trị đã thực hiện đầu tư của dự án là 2.218.208.582.340 đồng.

Cam kết khác

Theo Phụ lục sửa đổi bổ sung số 06 được ký ngày 04 tháng 4 năm 2016 của Hợp đồng mua bán khí số 82/2010/PVGas-KTTT/TM-PVFCCo/B1 ngày 07 tháng 5 năm 2010 với Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần, kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 31 tháng 12 năm 2019, giá khí được tính theo công thức tính giá khí được giao nhận tại điểm giao nhận khí như sau: Giá khí không bao gồm VAT (USD/MMBTU) = 46%*Giá dầu trung bình MFOC + cước phí bể Cầu Long áp dụng cho nhà máy Đạm Phú Mỹ, với mức cước phí áp dụng cho năm 2017 là 0,96 USD/mmbTU.

35. CÔNG NỢ TIỀM TÀNG

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, Tổng Công ty có các khoản cam kết bảo lãnh đối ứng với Tập đoàn Dầu khí Việt Nam ("Tập đoàn") liên quan đến nghĩa vụ bảo lãnh của Tập đoàn cho các khoản vay vốn ngắn và trung hạn của Công ty Cổ phần Hóa dầu và Xơ sợi Dầu khí ("PVTEX") - Công ty liên kết của Công ty, theo đó Tổng Công ty cam kết hoàn trả cho Tập đoàn toàn bộ gốc vay, lãi vay, chi phí, lệ phí, tổn thất và phí tổn thất phát sinh mà Tập đoàn đã trả cho các ngân hàng tương ứng tỷ lệ vốn góp của Tổng Công ty tại PVTEX, việc hoàn trả được thực hiện trong vòng 45 ngày kể từ ngày Tập đoàn có công văn yêu cầu Tổng Công ty hoàn trả số tiền đã thanh toán.

Đến ngày 30 tháng 6 năm 2017, Tổng Công ty đã chuyển trả cho Tập đoàn để thực hiện nghĩa vụ cam kết bảo lãnh với số tiền tổng cộng là hơn 107 tỷ đồng, số tiền này đang được theo dõi phải thu PVTEX như trình bày tại Thuyết minh số 8.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, số dư gốc vay và lãi vay của PVTEX được đảm bảo bởi toàn bộ tài sản của Dự án "Nhà máy Sản xuất Xơ sợi Polyester Đình Vũ" cùng với bảo lãnh của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam và Tổng Công ty (như trình bày ở trên) với tổng giá trị tài sản đảm bảo là khoảng 5.400 tỷ đồng.

Theo Công văn số 9792/CV-KHDN ngày 31 tháng 12 năm 2014 của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam về việc cơ cấu khoản vay dự án xây dựng Nhà máy Sản xuất Xơ sợi Tổng hợp Polyester Đình Vũ: ngày trả nợ gốc và lãi tiếp theo là ngày 21 tháng 6 năm 2017 và ngày 21 tháng 12 năm 2017 với tổng số tiền khoảng 302,8 tỷ đồng. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, Tổng Công ty có khoản nợ phải trả tiềm tàng với số tiền là 78,7 tỷ đồng tương ứng tỷ lệ vốn góp của Tổng Công ty tại PVTEX tại thời điểm cuối kỳ. Nợ phải trả tiềm tàng trong các năm tiếp theo là chưa chắc chắn và phụ thuộc vào phương án xử lý các vấn đề tồn tại, tái khởi động Nhà máy và thu xếp nguồn trả nợ của PVTEX được các cấp có thẩm quyền phê duyệt.

36. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Các bên liên quan chủ yếu của Công ty bao gồm:

Công ty mẹ - Tập đoàn Dầu khí Việt Nam

Các công ty con, công ty liên kết

Các công ty cùng Tập đoàn

Trong kỳ, Tổng Công ty đã có giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:

	<u>Kỳ này</u> VND	<u>Kỳ trước</u> VND
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam		
Cổ tức trả Tập đoàn	233.204.253.000	932.817.012.000
Phí sử dụng dịch vụ của Tập đoàn	13.282.917.759	15.218.924.595
	246.487.170.759	948.035.936.595
Bán hàng		
Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau	-	4.823.947.252
Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Tây Nam Bộ	932.155.574.088	953.779.495.436
Công ty Cổ phần Phân Bón và Hóa Chất Dầu khí Miền Trung	1.061.226.530.188	1.061.284.902.451
Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Miền Bắc	755.061.858.269	685.164.226.650
Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Đông Nam Bộ	1.051.896.622.584	986.042.097.887
Tổng Công ty Khí Việt Nam - CTCP	11.620.616.509	-
Công ty Cổ phần Bao Bì Đạm Phú Mỹ	-	-
	3.811.961.201.638	3.691.094.669.676
Mua hàng hóa, dịch vụ		
Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần	1.119.779.973.352	732.192.776.689
Công ty Cổ phần PVI	21.241.286.986	30.752.534.638
Công ty Cổ Phần Bao bì Đạm Phú Mỹ	74.559.420.000	53.097.039.390
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam (PTSC)	185.178.138.572	15.671.969.165
Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Miền Trung	1.547.727.262	20.302.525.775
Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Miền Bắc	1.504.545.454	11.323.866.510
Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí	1.889.304.456	6.189.352.816
Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Tây Nam Bộ	2.262.727.273	9.393.779.387
Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Đông Nam Bộ	2.210.146.740	38.700.121.249
Viện Dầu khí Việt Nam	948.683.000	871.071.847
Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị Dầu khí	4.166.030.879	1.566.492.191
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ tổng hợp dầu khí (Petrosetco)	-	2.424.550.809
Công ty Cổ phần Cảng Dịch vụ Dầu Khí Tổng Hợp Phú Mỹ	11.930.013.900	-
Công ty Cổ phần Dịch vụ Bảo vệ An ninh Dầu khí Việt Nam	2.507.795.271	-
Tổng Công ty Bảo Dưỡng - Sửa chữa Công trình Dầu khí - CTCP (PVMR)	545.623.914	1.942.020.288
Công ty TNHH MTV Kiểm định Kỹ thuật An toàn Dầu khí Việt Nam	17.541.634.322	-
	1.447.813.051.381	924.428.100.754

**TỔNG CÔNG TY PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ - CÔNG TY CỔ PHẦN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09a-DN

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

	<u>Số cuối kỳ</u> VND	<u>Số đầu kỳ</u> VND
Phải thu khách hàng		
Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Đông Nam Bộ	50.999.181.639	22.438.105.610
Công ty Cổ phần Phân Bón và Hóa Chất Dầu Khí Miền Trung	89.245.586.240	3.072.220.849
Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Tây Nam Bộ	71.458.300.000	28.207.047.068
Công ty Cổ phần Phân Bón và Hóa Chất Dầu Khí Miền Bắc	85.500.000	6.586.324.931
Chi nhánh Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần - Công ty Vận chuyển khí Đông Nam Bộ	4.965.374.160	-
Chi nhánh Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần - Công ty Khí Cà Mau	-	2.415.000.000
Tổng Công ty Dung Dịch Khoan và Hoá Phẩm Dầu Khí - CTCP	16.018.640	1.049.558.400
Công ty Cổ phần Hoá dầu và Xơ sợi Dầu khí	195.253.105	195.253.105
	216.965.213.784	63.963.509.963
Trả trước cho người bán		
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam (PTSC)	122.655.616.880	174.033.876.612
Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị Dầu khí	4.860.607.417	5.118.217.417
Công ty Bảo hiểm PVI TP.Hồ Chí Minh	1.339.182.836	-
Tổng Công ty Bảo Dưỡng - Sửa chữa Công trình Dầu khí - CTCP	4.957.253.764	4.142.670.713
Trường Cao đẳng nghề Dầu khí (PVMTC)	1.130.625.214	1.046.625.214
Công ty Cổ phần Bao bì Đạm Phú Mỹ	-	619.920.000
Công ty Cổ phần Chứng khoán Dầu khí - Chi nhánh Hồ Chí Minh	106.847.629	106.733.270
	135.050.133.740	185.068.043.226
Phải thu ngắn hạn khác		
Công ty Cổ phần Đầu tư Tài chính Công đoàn Dầu khí Việt Nam	110.143.267.289	110.143.267.289
Công ty Cổ phần Hóa dầu và Xơ sợi Dầu khí	111.153.805.379	110.568.051.564
Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí hóa lỏng Miền Bắc	12.792.091.037	12.792.091.037
Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Miền Bắc	-	1.147.503.234
Công ty Cổ phần Phân Bón và Hóa Chất Dầu Khí Miền Trung	2.439.360	855.000.000
Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam - Chi nhánh Hồ Chí Minh	-	402.294.445
	234.091.603.065	235.908.207.569
Phải trả người bán		
Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần	196.698.634.526	212.363.643.743
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam (PTSC)	20.978.592.980	127.330.385.794
Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Miền Trung	5.875.042.407	2.572.273.457
Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Miền Bắc	2.991.278.826	3.484.092.883
Công ty Cổ phần Bao bì Đạm Phú Mỹ	8.988.335.140	1.104.636.500
Công ty Cổ phần Phát triển đô thị Dầu khí	4.776.646.766	3.980.477.953
Công Ty Cổ Phần Dịch vụ Bảo vệ An ninh Dầu khí Việt Nam	-	551.299.619
Công ty Bảo hiểm PVI TP.Hồ Chí Minh	39.709.359	205.113.462
Tổng Công ty Bảo Dưỡng - Sửa chữa Công trình Dầu khí - CTCP	-	3.491.424.829
Viện Dầu khí Việt Nam	158.983.263	641.322.046
Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất dầu khí Đông Nam Bộ	3.946.853.560	3.093.438.463
Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Tây Nam Bộ	1.896.739.747	4.925.722.234
	246.350.816.574	363.743.830.983

**TỔNG CÔNG TY PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ - CÔNG TY CỔ PHẦN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09a-DN

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau (Tiếp theo):

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Người mua trả tiền trước		
Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Tây Nam Bộ	15.497.723.238	4.450.000.000
Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Miền Trung	15.722.512.129	4.328.548.064
Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Miền Bắc	20.439.133.413	2.456.379.664
Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Đông Nam Bộ	33.068.486.200	14.173.291.208
	84.727.854.980	25.408.218.936
Vay và nợ thuê tài chính		
Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam - Chi nhánh Hồ Chí Minh	571.307.490.184	-
	571.307.490.184	-

Hetuech

[Handwritten signature]



Hoàng Thị Lan Anh
Người lập biểu

Võ Ngọc Phương
Kế toán trưởng

Nguyễn Văn Tòng
Phó Tổng Giám đốc

Ngày 03 tháng 8 năm 2017

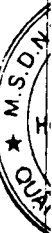
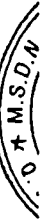
NH.H. 17

**TỔNG CÔNG TY PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT
DẦU KHÍ - CÔNG TY CỔ PHẦN**

(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**

**Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2017**



MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	3
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	4 - 5
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	7 - 8
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	9 - 40

010011
CÔNG
RÁCH NH
DELI
VIỆT
ĐÀ

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - Công ty Cổ phần (gọi tắt là "Tổng Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đã điều hành Tổng Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Lê Cự Tân	Chủ tịch
Bà Nguyễn Thị Hiền	Phó Chủ tịch
Ông Đoàn Văn Nhuộm	Ủy viên
Ông Nguyễn Hồng Vinh	Ủy viên
Ông Louis T.Nguyen	Ủy viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Đoàn Văn Nhuộm	Tổng Giám đốc
Bà Trần Thị Phương Thảo	Phó Tổng Giám đốc
Ông Từ Cường	Phó Tổng Giám đốc
Ông Hoàng Việt Dũng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Văn Quốc Việt	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Tông	Phó Tổng Giám đốc
Ông Dương Trí Hội	Phó Tổng Giám đốc
Bà Lê Thị Thu Hương	Phó Tổng Giám đốc
Ông Võ Ngọc Phương	Kế toán trưởng

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tổng Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hay không;
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

500
G TY
M HUU
ITTE
NAN
TP. V

16
CÔ
BỘ
T C
IG
PH
H C

TỔNG CÔNG TY PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ - CÔNG TY CỔ PHẦN
43 Mạc Đĩnh Chi, phường Đa Kao, quận 1
Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Tổng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Nguyễn Văn Tông
Phó Tổng Giám đốc

Ngày 03 tháng 8 năm 2017
Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam



Số: 913 /VN1A-HN-BC

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Các Cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - Công ty Cổ phần

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - Công ty Cổ phần (gọi tắt là "Tổng Công ty"), được lập ngày 03 tháng 8 năm 2017, từ trang 4 đến trang 40, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, và kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tổng Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.



Đặng Chí Dũng

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 0030-2013-001-1

CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 03 tháng 8 năm 2017
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

03/08/2017

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		5.742.834.010.313	5.815.897.194.459
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	2.886.356.697.619	4.098.557.036.080
1. Tiền	111		319.025.456.232	212.637.546.024
2. Các khoản tương đương tiền	112		2.567.331.241.387	3.885.919.490.056
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5	575.000.000.000	55.000.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		575.000.000.000	55.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		550.950.644.910	512.570.440.907
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	290.465.469.795	113.770.688.184
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	238.577.184.380	357.298.450.604
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	248.936.882.556	263.116.484.099
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	9	(227.084.004.592)	(221.663.412.363)
5. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		55.112.771	48.230.383
IV. Hàng tồn kho	140	10	1.482.133.966.678	923.155.439.979
1. Hàng tồn kho	141		1.484.311.604.683	924.827.026.054
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(2.177.638.005)	(1.671.586.075)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		248.392.701.106	226.614.277.493
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	11	29.298.176.589	42.509.732.890
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		214.336.005.435	176.620.686.597
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	19	4.758.519.082	7.483.858.006
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		4.694.127.945.127	3.752.732.326.026
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		2.105.296.000	2.067.606.000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	216	8	2.105.296.000	2.067.606.000
II. Tài sản cố định	220		1.839.387.390.859	1.910.477.137.280
1. Tài sản cố định hữu hình	221	12	997.537.062.455	1.065.244.359.016
- Nguyên giá	222		7.634.871.637.586	7.621.745.716.384
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(6.637.334.575.131)	(6.556.501.357.368)
2. Tài sản cố định vô hình	227	13	841.850.328.404	845.232.778.264
- Nguyên giá	228		1.103.036.529.919	1.102.728.784.250
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(261.186.201.515)	(257.496.005.986)
III. Bất động sản đầu tư	230	14	266.270.516.947	281.624.932.537
- Nguyên giá	231		334.556.867.544	346.037.256.544
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(68.286.350.597)	(64.412.324.007)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		2.371.536.035.624	1.350.127.867.489
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	15	2.371.536.035.624	1.350.127.867.489
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	5	43.853.644.051	45.353.584.368
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		26.325.875.616	27.825.815.933
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		20.502.000.000	20.502.000.000
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(2.974.231.565)	(2.974.231.565)
VI. Tài sản dài hạn khác	260		170.975.061.646	163.081.198.352
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	11	24.998.418.874	29.294.044.224
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	16	86.729.189.628	83.066.757.320
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263	10	59.247.453.144	50.720.396.808
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		10.436.961.955.440	9.568.629.520.485

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này



8109
C
RACH
D
V
TNG

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		2.205.527.452.128	1.339.645.449.703
I. Nợ ngắn hạn	310		1.447.644.186.738	1.159.284.251.429
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	17	476.635.152.182	475.420.239.620
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	18	53.893.270.865	42.391.537.087
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	19	60.216.606.573	22.663.336.608
4. Phải trả người lao động	314		88.301.378.639	89.519.496.693
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	20	210.884.181.567	93.066.847.570
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	21	92.254.381.945	77.540.129.961
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	23	19.200.000.000	
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	22	411.301.490.331	312.335.214.817
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		34.957.724.636	46.347.449.073
II. Nợ dài hạn	330		757.883.265.390	180.361.198.274
1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		1.175.161.840	1.510.922.362
2. Phải trả dài hạn khác	337	21	3.360.870.000	960.870.000
3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	23	571.307.490.184	-
4. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	16	132.540.000.000	132.540.000.000
5. Dự phòng phải trả dài hạn	342	22	4.415.897.934	-
6. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		45.083.845.432	45.349.405.912
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		8.231.434.503.312	8.228.984.070.782
I. Vốn chủ sở hữu	410	24	8.231.434.503.312	8.228.984.070.782
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		3.914.000.000.000	3.914.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		3.914.000.000.000	3.914.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		21.179.913.858	21.179.913.858
3. Cổ phiếu quỹ	415		(2.296.824.120)	(2.296.824.120)
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		3.497.039.984.857	3.497.039.984.857
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		632.390.307.445	625.289.673.315
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		233.937.947.570	447.473.885.864
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		398.452.359.875	177.815.787.451
6. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		169.121.121.272	173.771.322.872
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		10.436.960.915.540	9.568.629.520.485

Trần Xuân Thảo
 Người lập biểu

Võ Ngọc Phương
 Kế toán trưởng

Nguyễn Văn Tông
 Phó Tổng Giám đốc

Ngày 03 tháng 8 năm 2017

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		4.409.471.239.150	4.472.253.207.477
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		59.454.550.176	47.871.917.320
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	27	4.350.016.688.974	4.424.381.290.157
4. Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ	11	27	3.149.163.216.757	2.895.441.946.982
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		1.200.853.472.217	1.528.939.343.175
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	29	70.781.603.607	113.797.431.418
7. Chi phí tài chính	22	30	6.501.494.628	10.376.285.965
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		-	1.733.006.920
8. Phần lãi trong công ty liên kết	24	5	1.594.569.683	1.414.479.805
9. Chi phí bán hàng	25	31	405.342.759.612	392.163.701.764
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	31	300.970.483.379	270.729.840.675
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)+24-(25+26))	30		560.414.907.888	970.881.425.994
12. Thu nhập khác	31		4.101.558.217	7.803.727.473
13. Chi phí khác	32		666.250.278	2.745.461.444
14. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		3.435.307.939	5.058.266.029
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		563.850.215.827	975.939.692.023
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	32	104.907.976.838	194.389.233.788
17. Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	16	(3.662.432.308)	(17.446.481.530)
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		462.604.671.297	798.996.939.765
18.1. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của Công ty mẹ	61		454.095.325.937	785.999.242.160
18.2. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		8.509.345.360	12.997.697.605
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	33		1.701

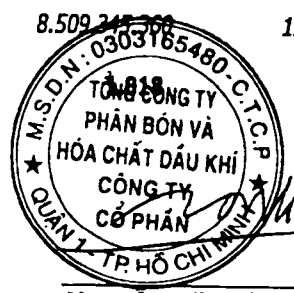
Trần Xuân Thảo
Người lập biểu

Võ Ngọc Phương
Kế toán trưởng

Nguyễn Văn Tông
Phó Tổng Giám đốc

Ngày 03 tháng 8 năm 2017

2017.06.30



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017

CHỈ TIÊU	Mã số	Đơn vị: VND	
		Kỳ này	Kỳ trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	563.850.215.827	975.939.692.023
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	93.358.434.552	130.112.748.573
Các khoản dự phòng	03	109.308.817.607	145.351.940.457
(Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(12.086.310)	74.348.839
(Lãi) từ hoạt động đầu tư	05	(70.447.012.064)	(112.063.772.537)
Chi phí lãi vay	06	-	1.733.006.920
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	696.058.369.612	1.141.147.964.275
Biến động các khoản phải thu	09	(237.014.579.786)	(174.941.629.200)
Biến động hàng tồn kho	10	(568.011.634.965)	360.695.343.772
Biến động các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	255.349.723.627	260.240.901.837
Biến động chi phí trả trước	12	17.507.181.651	(5.060.374.305)
Tiền lãi vay đã trả	14	-	(1.733.006.920)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(69.372.332.383)	(149.291.963.038)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	-	17.932.484.482
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(80.209.703.204)	(181.491.967.339)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	14.307.024.552	1.267.497.753.564
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(978.298.383.838)	(421.153.469.543)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	10.540.063.273	-
3. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(540.000.000.000)	(100.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	20.000.000.000	75.000.000.000
5. Tiền thu hồi đầu tư vốn vào đơn vị khác	26	-	30.222.223.701
6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	68.406.405.358	116.352.348.822
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(1.419.351.915.207)	(299.578.897.020)

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

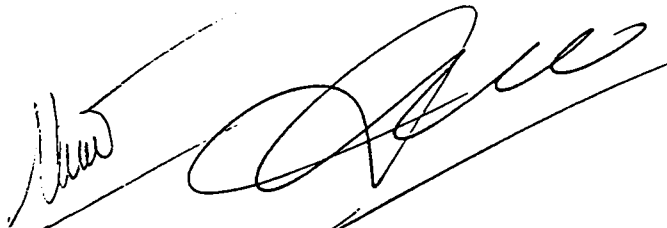


BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu	31	-	114.000.000.000
2. Tiền thu từ đi vay	33	590.507.490.184	5.780.162.536
3. Tiền trả nợ gốc vay	34	-	(100.285.000.000)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(397.675.024.300)	(1.533.949.431.600)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	192.832.465.884	(1.514.454.269.064)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	(1.212.212.424.771)	(546.535.412.520)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	4.098.557.036.080	5.690.048.266.789
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	12.086.310	(74.348.839)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	2.886.356.697.619	5.143.438.505.430



Trần Xuân Thảo
Người lập biểu

Võ Ngọc Phương
Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Tông
Phó Tổng Giám đốc

Ngày 03 tháng 8 năm 2017



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - Công ty Cổ phần (gọi tắt là "Tổng Công ty") tiền thân là Công ty Cổ phần Phân đạm và Hóa chất Dầu khí, được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103007696 ngày 31 tháng 8 năm 2007 và sửa đổi lần thứ 13 ngày 10 tháng 3 năm 2016 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp. Tổng Công ty chính thức chuyển sang hoạt động theo mô hình công ty mẹ - công ty con kể từ ngày 01 tháng 9 năm 2008 theo Nghị quyết số 01/NQ-ĐHĐCĐ của Đại hội đồng Cổ đông, trong đó Công ty mẹ - Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - Công ty Cổ phần được hình thành từ bộ máy các phòng chức năng của Công ty Cổ phần Phân đạm và Hóa chất Dầu khí, các Ban quản lý dự án và Nhà máy Đạm Phú Mỹ. Cổ phiếu của Tổng Công ty được niêm yết tại Sở giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh từ ngày 05 tháng 11 năm 2007 với mã chứng khoán là DPM.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, Công ty mẹ của Tổng Công ty là Tập đoàn Dầu khí Việt Nam nắm giữ 59,58% vốn điều lệ.

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty bao gồm:

- Sản xuất và kinh doanh phân đạm, amoniac lỏng, khí công nghiệp, các sản phẩm hóa chất khác;
- Cung cấp các dịch vụ kỹ thuật trong sản xuất, kinh doanh phân đạm và các sản phẩm hóa chất khác có liên quan (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh);
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan;
- Sản xuất, truyền tải và phân phối điện;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống;
- Kinh doanh vận tải hàng hóa bằng xe ô tô, đường thủy nội địa, chế biến các sản phẩm dầu khí và khoáng sản;
- Đào tạo nghề;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy; Bốc xếp hàng hóa cảng biển, sông;
- Dịch vụ đại lý tàu biển, đại lý vận tải đường biển và lưu giữ hàng hóa.

Hoạt động chính của Tổng Công ty là sản xuất và kinh doanh các loại phân bón sử dụng trong nông nghiệp.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Tổng Công ty và các công ty con được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

**TỔNG CÔNG TY PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ - CÔNG TY CỔ PHẦN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09a-DN/HN

Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, Tổng Công ty có 04 công ty con, 03 công ty liên kết, 01 chi nhánh, 01 Nhà máy và 01 Ban Quản lý. Cụ thể bao gồm:

- Nhà máy Đạm Phú Mỹ
- Chi nhánh Tổng Công ty tại Thành phố Hồ Chí Minh
- Ban Quản lý Dự án chuyên ngành Phân bón và Hóa chất Dầu khí

Thông tin khái quát về các công ty con và công ty liên kết của Tổng Công ty như sau:

	<u>Nơi thành lập và hoạt động</u>	<u>Tỷ lệ sở hữu (%)</u>	<u>Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)</u>	<u>Hoạt động chính</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Miền Trung	Tỉnh Bình Định	75	75	Kinh doanh phân bón và hóa chất	Công ty con
Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Tây Nam Bộ	TP. Cần Thơ	75	75	Kinh doanh phân bón và hóa chất	Công ty con
Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Đông Nam Bộ	TP. Hồ Chí Minh	75	75	Kinh doanh phân bón và hóa chất	Công ty con
Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Miền Bắc	TP. Hà Nội	75	75	Kinh doanh phân bón và hóa chất	Công ty con
Công ty Cổ phần Bao bì Đạm Phú Mỹ	Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu	43,34	43,34	Sản xuất bao bì	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị Dầu khí	TP. Cần Thơ	35,63	35,63	Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp và cung cấp dịch vụ	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Hóa dầu và Xơ sợi Dầu khí	TP. Hải Phòng	25,99	25,99	Sản xuất và mua bán xơ sợi polyester	Công ty liên kết

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Số liệu so sánh trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 đã được kiểm toán.

Số liệu so sánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 đã được soát xét.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ VÀ KỲ KẾ TOÁN

Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này được lập cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm báo cáo tài chính của Tổng Công ty và báo cáo tài chính của các công ty do Tổng Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho kỳ hoạt động kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017. Việc kiểm soát này đạt được khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong kỳ được trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở các công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Tổng Công ty và các công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư chủ yếu giữa Công ty mẹ và các công ty con và giữa các công ty con với nhau được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tổng Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

TR 1/2017

**TỔNG CÔNG TY PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ - CÔNG TY CỔ PHẦN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09a-DN/HN

Kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản và công nợ của các công ty liên kết được hợp nhất trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản góp vốn liên kết được trình bày trong bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Tổng Công ty vào phần tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Các khoản lỗ của công ty liên kết vượt quá khoản góp vốn của Tổng Công ty tại công ty liên kết đó (bao gồm bất kể các khoản góp vốn dài hạn mà về thực chất tạo thành đầu tư thuần của Tổng Công ty tại công ty liên kết đó) không được ghi nhận.

Trong trường hợp một công ty thành viên của Tổng Công ty thực hiện giao dịch với một công ty liên kết với Tổng Công ty, lãi/lỗ chưa thực hiện tương ứng với phần góp vốn của Tổng Công ty vào công ty liên kết được loại bỏ khỏi báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Tổng Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên cơ sở dự thu.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi (nếu có).

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Tổng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được trích lập theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính về "Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp", Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2013 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC và các quy định kế toán hiện hành.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá xuất kho của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền trừ giá xuất kho nguyên vật liệu được xác định theo phương pháp nhập trước, xuất trước. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Tổng Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Tổng Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Đối với tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo Quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có).

Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Kỳ này</u>
	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 25
Máy móc, thiết bị	3 - 6
Phương tiện vận tải	6 - 10
Thiết bị văn phòng	3 - 8
Tài sản cố định hữu hình khác	3

Đối với những tài sản cố định tại Nhà máy Đạm Phú Mỹ mà việc sửa chữa có tính chu kỳ thì Tổng Công ty được trích trước chi phí sửa chữa theo dự toán vào chi phí hàng năm. Nếu số thực chi sửa chữa tài sản cố định lớn hơn số trích theo dự toán thì Tổng Công ty được tính thêm vào chi phí hợp lý số chênh lệch này. Nếu số thực chi sửa chữa tài sản cố định nhỏ hơn số đã trích thì phần chênh lệch được hạch toán giảm chi phí kinh doanh trong kỳ. Chi phí sửa chữa trích trước được Tổng Công ty trình bày trên khoản "Dự phòng phải trả ngắn hạn" và "Dự phòng phải trả dài hạn".

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình phản ánh giá trị quyền sử dụng đất, bản quyền sáng chế, phần mềm máy tính và tài sản cố định vô hình khác, được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn

**TỔNG CÔNG TY PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ - CÔNG TY CỔ PHẦN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09a-DN/HN

lũy kế. Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng, Tổng Công ty không trích khấu hao đối với quyền sử dụng đất vô thời hạn. Bản quyền sáng chế và tài sản cố định vô hình khác được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 6 năm. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 năm.

Thuê hoạt động

Các khoản thuê hoạt động của Tổng Công ty bao gồm thuê văn phòng và thuê đất. Các khoản thanh toán tiền thuê hoạt động được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê tài sản.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản lý hoặc cho các mục đích khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

Theo quy định về quản lý đầu tư và xây dựng của Nhà nước, tùy theo phân cấp quản lý, giá trị quyết toán các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành cần được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Do đó, giá trị cuối cùng về giá trị các công trình xây dựng cơ bản có thể thay đổi và phụ thuộc vào quyết toán được phê duyệt bởi các cơ quan có thẩm quyền.

Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư bao gồm quyền sử dụng đất và nhà xưởng, vật kiến trúc do Tổng Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá. Bất động sản đầu tư cho thuê được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Bất động sản đầu tư chờ tăng giá được trình bày theo nguyên giá trừ suy giảm giá trị. Nguyên giá của bất động sản đầu tư được mua bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp như phí dịch vụ tư vấn về luật pháp liên quan, thuế trước bạ và chi phí giao dịch liên quan khác.

Bất động sản đầu tư bao gồm quyền sử dụng đất và nhà cửa, vật kiến trúc của Tòa nhà Đông Tây tại 27 Đinh Bộ Lĩnh, thành phố Hồ Chí Minh; Siêu thị và Cao ốc văn phòng Cửu Long tại tỉnh Cà Mau và Tòa nhà PVFCCo tại 43 Mạc Đĩnh Chi, thành phố Hồ Chí Minh do Tổng Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê, được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Bất động sản đầu tư cho thuê được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính như sau:

	Kỳ này
	Số năm
Quyền sử dụng đất	44 - 50
Nhà cửa, vật kiến trúc	25

Tổng Công ty không trích khấu hao cho bất động sản đầu tư là giá trị quyền sử dụng đất vô thời hạn.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm chi phí bảo hiểm tài sản, tiền thuê đất, tiền thuê văn phòng và các khoản chi phí trả trước khác.

Tiền thuê đất và tiền thuê văn phòng trả trước được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

**TỔNG CÔNG TY PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ - CÔNG TY CỔ PHẦN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09a-DN/HN

Các khoản chi phí trả trước khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ xuất dùng và một số chi phí khác được coi là mang lại lợi ích kinh tế trong tương lai. Các khoản chi phí trả trước này được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng theo quy định hiện hành.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Tổng Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Quý phát triển khoa học và công nghệ

Quý phát triển khoa học và công nghệ được trích lập để tạo nguồn đầu tư cho hoạt động khoa học và công nghệ của Tổng Công ty. Quý được hình thành trên nhu cầu phát triển và đổi mới công nghệ của Tổng Công ty và được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Tổng Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Tổng Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán hợp nhất của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán hợp nhất; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu cho thuê bất động sản được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn của hợp đồng thuê.

Doanh thu hoạt động tài chính chủ yếu bao gồm lãi tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, có kỳ hạn và lãi chênh lệch tỷ giá. Trong đó lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng; lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Tổng Công ty có quyền nhận khoản lãi.

**TỔNG CÔNG TY PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ - CÔNG TY CỔ PHẦN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09a-DN/HN

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

Theo hướng dẫn tại Công văn số 4360/DKVN-TCKT ngày 31 tháng 12 năm 2015 và Công văn số 3124/DKVN-TCKT ngày 13 tháng 5 năm 2015 của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam, Tổng Công ty áp dụng tỷ giá mua vào do Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam công bố để chuyển đổi các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày 31 tháng 12 năm 2016. Tỷ giá nêu trên có sự khác biệt so với tỷ giá quy định tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp ("Thông tư 200"), tuy nhiên sự khác biệt này không ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ hoạt động kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 của Tổng Công ty.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của thuế phải trả hiện tại và thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính hợp nhất và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tổng Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

**TỔNG CÔNG TY PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ - CÔNG TY CỔ PHẦN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09a-DN/HN

Việc xác định thuế thu nhập của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>Số cuối kỳ</u> VND	<u>Số đầu kỳ</u> VND
Tiền mặt	3.516.351.957	1.798.603.950
Tiền gửi không kỳ hạn	296.309.104.275	210.838.942.074
Tiền đang chuyển	19.200.000.000	-
Các khoản tương đương tiền (*)	2.567.331.241.387	3.885.919.490.056
	2.886.356.697.619	4.098.557.036.080

(*) Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc từ 01 tháng đến 3 tháng tại các ngân hàng thương mại với lãi suất từ 4,3%/năm đến 5,5%/năm.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, khoản tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng của Tổng Công ty tại Ngân hàng TM TNHH MTV Đại Dương (trước đây là Ngân hàng TMCP Đại Dương) có số dư hơn 284 tỷ đồng. Tại Công văn số 5351/2016/CV-OCEANBANK ngày 04 tháng 10 năm 2016, Ngân hàng TM TNHH MTV Đại Dương cam kết sẽ thực hiện việc chi trả tiền gửi của khách hàng theo lộ trình chi trả trong đề án tái cơ cấu ngân hàng đang trình Ngân hàng Nhà nước và Chính phủ phê duyệt. Lãi tiền gửi đã được Ngân hàng TM TNHH MTV Đại Dương chi trả từ ngày 01 tháng 10 năm 2015 đến nay.

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	<u>Số cuối kỳ</u>		<u>Số đầu kỳ</u>	
	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn				
Tiền gửi có kỳ hạn	575.000.000.000	575.000.000.000	55.000.000.000	55.000.000.000

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc trên 3 tháng và kỳ hạn thu hồi còn lại dưới 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo tại các ngân hàng thương mại với lãi suất từ 5,6%/năm đến 5,8%/năm.

**TỔNG CÔNG TY PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT ĐẦU KHÍ - CÔNG TY CỔ PHẦN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

MÃ SỐ B 09a-DN/HN

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ		Giá trị hợp lý	Giá trị hợp lý
	VND	VND	VND	VND		
	Giá gốc	Giá trị theo phương pháp vốn chủ sở hữu	Giá trị hợp lý	Giá gốc		
Đầu tư vào Công ty liên kết	680.903.000.000	26.325.875.616	29.852.592.000	680.903.000.000	27.825.815.933	28.760.424.000
Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị Dầu khí	100.000.000.000	-	-	100.000.000.000	-	-
Công ty Cổ phần Hóa dầu và Xơ sợi Dầu khí	562.700.000.000	-	-	562.700.000.000	-	-
Công ty Cổ phần Bao bì Đạm Phú Mỹ	18.203.000.000	26.325.875.616	29.852.592.000	18.203.000.000	27.825.815.933	28.760.424.000

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ		Giá trị hợp lý	Giá trị hợp lý
	VND	VND	VND	VND		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc		
Đầu tư vào đơn vị khác	20.502.000.000	(2.974.231.565)	-	20.502.000.000	(2.974.231.565)	-
Công ty Cổ phần Công nghệ Thông tin, Viễn thông và Tự động hóa Dầu khí	3.600.000.000	-	-	3.600.000.000	-	-
Công ty Cổ phần Chế biến Thủy sản Úc Xi	16.902.000.000	(2.974.231.565)	-	16.902.000.000	(2.974.231.565)	-

Theo quy định tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào công ty liên kết và các đơn vị khác tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 căn được trình bày. Tổng Công ty đã xác định giá trị hợp lý của khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Bao bì Đạm Phú Mỹ trên cơ sở giá niêm yết của cổ phiếu trên sàn giao dịch chứng khoán và số lượng cổ phiếu mà Tổng Công ty đang nắm giữ.

Đối với các khoản đầu tư còn lại, do các công ty này chưa thực hiện niêm yết cổ phiếu trên các thị trường chứng khoán, đồng thời Tổng Công ty cũng không thể thu thập được các thông tin đáng tin cậy để xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư, do đó giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 chưa thể xác định được để trình bày trên phần Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo quy định tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

**TỔNG CÔNG TY PHẦN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ - CÔNG TY CỔ PHẦN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

MÃ SỐ B 09a-DN/HN

Thông tin tài chính tóm tắt về các công ty liên kết của Tổng Công ty được trình bày như sau:

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	VND	VND	VND	VND
	Tổng tài sản	Tổng công nợ	Tổng tài sản	Tổng công nợ
		Tài sản thuần		Tài sản thuần
Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị Dầu khí	6.340.100.138.694	7.740.209.892.990	(1.400.109.754.296)	7.690.918.989.700
	329.604.866.874	345.655.843.884	(16.050.977.010)	397.510.379.219
Công ty Cổ phần Hóa dầu và Xơ sợi Dầu khí	5.820.058.811.885	7.264.859.597.404	(1.444.800.785.519)	6.017.150.685.165
Công ty Cổ phần Bao bì Đạm Phú Mỹ	190.436.459.935	129.694.451.702	60.742.008.233	142.892.624.611

	Kỳ này		Kỳ trước	
	VND	VND	VND	VND
	Doanh thu thuần	Lãi/(Lỗ) sau thuế TNDN	Doanh thu thuần	Lãi/(Lỗ) sau thuế TNDN
		Lãi thuần từ Công ty liên kết		Lãi thuần từ Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị Dầu khí	341.185.061.099	(247.559.510.190)	1.594.569.683	(270.435.518.375)
	139.442.698.936	1.306.312.639	-	(3.590.961.877)
Công ty Cổ phần Hóa dầu và Xơ sợi Dầu khí	917.410.138	(254.297.229.315)	-	(271.575.169.079)
Công ty Cổ phần Bao bì Đạm Phú Mỹ	200.824.952.025	5.431.406.486	1.594.569.683	4.730.612.581

**TỔNG CÔNG TY PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ - CÔNG TY CỔ PHẦN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09a-DN/HN

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	<u>Số cuối kỳ</u> VND	<u>Số đầu kỳ</u> VND
Công ty cổ phần Xuất nhập khẩu phân bón Minh Tân	59.094.564.700	-
Công ty TNHH Thủy Minh Khoa	19.347.495.087	5.389.835.667
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Kim Ngoan	15.895.482.110	-
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Phân bón Tuấn Vũ	14.594.240.100	1.210.144.325
Công ty Cổ phần F.A	13.235.204.222	14.309.065.598
Công ty TNHH Nam Du Gia Lai	13.186.209.086	11.322.847.500
Doanh nghiệp Tư nhân Việt Nga	11.152.095.050	-
Công ty TNHH Một thành viên Thương mại và Dịch vụ Minh Dũng	10.513.275.260	5.632.908.601
Doanh nghiệp Tư nhân Kim Hoàng	9.706.280.000	-
Công ty Điều hành chung Lam Sơn	7.247.258.482	14.209.590.956
Khách hàng là các bên liên quan (Chi tiết trình bày tại Thuyết minh số 36)	8.333.984.454	3.886.961.512
Các khách hàng khác	108.159.381.244	57.809.334.025
	290.465.469.795	113.770.688.184

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	<u>Số cuối kỳ</u> VND	<u>Số đầu kỳ</u> VND
Công ty cổ phần truyền Thông PSC	12.204.020.000	5.857.050.000
Technip Italy S.p.A	11.284.444.799	101.560.245.434
Thyssenkrupp Industrial Solution (India) Private Limited	10.190.561.588	26.865.843.154
Người bán là các bên liên quan (Chi tiết trình bày tại Thuyết minh số 36)	135.143.145.373	185.333.087.516
Ứng trước cho các nhà cung cấp khác	69.755.012.620	37.682.224.500
	238.577.184.380	357.298.450.604

8. PHẢI THU KHÁC

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
	VND	VND
Phải thu ngắn hạn khác		
Công ty Cổ phần Hóa dầu và Xơ sợi Dầu khí (i)	111.153.805.379	110.568.051.564
Công ty Cổ phần Đầu tư Tài chính Công đoàn Dầu khí Việt Nam	110.143.267.289	110.143.267.289
Công ty Cổ phần Kinh doanh khí hóa lỏng Miền Bắc (ii)	12.792.091.037	12.792.091.037
Tạm ứng cho người lao động	7.169.043.177	901.200.000
Trích lãi dự thu tiền gửi có kỳ hạn	1.612.131.471	19.927.022.411
Ký cược ký quỹ ngắn hạn	432.664.000	29.000.000
Khác	5.633.880.203	8.755.851.798
	248.936.882.556	263.116.484.099
Phải thu dài hạn khác		
Ký cược, ký quỹ dài hạn	2.105.296.000	2.067.606.000
	2.105.296.000	2.067.606.000

- (i) Số dư phải thu Công ty Cổ phần Hóa dầu và Xơ sợi Dầu khí ("PVTEX") tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 thể hiện khoản thanh toán theo cam kết bảo lãnh đối ứng cho các khoản vay vốn ngắn và trung hạn của PVTEX. Nghĩa vụ thanh toán phát sinh do Tổng Công ty đã ký 02 Cam kết bảo lãnh đối ứng với Tập đoàn liên quan đến nghĩa vụ bảo lãnh của Tập đoàn cho các khoản vay vốn ngắn và trung hạn của PVTEX.

Theo các Biên bản thỏa thuận giữa PVN, PVTEX và Tổng Công ty, PVN sẽ chịu trách nhiệm thu hồi nợ gốc và lãi vay đối với các khoản bảo lãnh mà các bên đã trả thay PVTEX. Trong vòng 07 ngày kể từ ngày PVN thu được khoản tiền trả nợ từ PVTEX (bao gồm cả số tiền gốc thanh toán và lãi vay), PVN sẽ hoàn trả cho Tổng Công ty số tiền tính theo tỷ lệ góp vốn của Tổng Công ty tại PVTEX. Lãi suất nhận nợ được xác định bằng lãi suất không kỳ hạn do Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam công bố, thời gian tính lãi bắt đầu từ ngày Tổng Công ty trả tiền thực hiện bảo lãnh đối ứng cho PVN.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, theo đánh giá của Ban Tổng Giám đốc, khả năng thu hồi khoản phải thu này là rất thấp do lỗ lũy kế của PVTEX đã vượt quá vốn chủ sở hữu, và PVTEX không có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn. Vì vậy, để đảm bảo thận trọng, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty quyết định trích lập dự phòng toàn bộ khoản phải thu PVTEX phát sinh từ năm 2015 trở về trước và khoản phải thu về tiền lãi đã trả hộ cho PVTEX trong năm 2016 với tổng số tiền khoảng 107,8 tỷ đồng. Các khoản phải thu còn lại phát sinh trong năm 2016 và năm 2017 (với tổng số tiền khoảng 3,3 tỷ đồng) do chưa đến hạn thanh toán tại thời điểm 30 tháng 6 năm 2017 nên Tổng Công ty chưa thực hiện trích lập dự phòng phải thu khó đòi.

- (ii) Số dư phải thu Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí hóa lỏng Miền Bắc ("PVGN") tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 phản ánh khoản tiền bảo hiểm thiệt hại công trình Tổng kho sản phẩm dầu khí Đà Nẵng, số tiền bảo hiểm thiệt hại đã được cơ quan bảo hiểm đền bù, PVGN sẽ chuyển trả cho Tổng Công ty khi thanh lý hợp đồng hợp tác giữa hai bên.

11
01
01
M
E
L
/D,
11

**TỔNG CÔNG TY PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ - CÔNG TY CỔ PHẦN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09a-DN/HN

9. NỢ XẤU

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	VND	VND	VND	VND
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Phải thu khó có khả năng thu hồi	227.084.004.592	-	221.663.412.363	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Tài chính Công đoàn Dầu khí Việt Nam (i)	110.143.267.289	-	110.143.267.289	-
Doanh nghiệp tư nhân Ngọc Lan (ii)	9.153.800.000	-	9.153.800.000	-
Công ty Cổ phần Hóa dầu và Xơ sợi Dầu khí (iii)	107.786.937.303	-	101.620.682.378	-
Khác	-	-	745.662.696	-

- (i) Tổng Công ty đã lập dự phòng toàn bộ cho khoản phải thu Công ty Cổ phần Đầu tư Tài chính Công đoàn Dầu khí Việt Nam trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012.
- (ii) Tổng Công ty đã lập dự phòng toàn bộ cho khoản phải thu Doanh nghiệp tư nhân Ngọc Lan trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011.
- (iii) Tổng Công ty đã lập dự phòng toàn bộ cho số dư phải thu Công ty Cổ phần Hóa dầu và Xơ sợi Dầu khí ("PVTEX") từ năm 2015 trở về trước liên quan đến khoản cam kết bảo lãnh đối ứng cho các khoản vay vốn trung và dài hạn như trình bày tại Thuyết minh số 8.

10. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	VND	VND	VND	VND
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng đi đường	413.694.785.786	-	348.955.121.506	-
Nguyên liệu, vật liệu	338.303.615.669	-	276.568.374.820	-
Công cụ, dụng cụ	9.130.135.231	-	2.298.199.305	-
Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	59.247.453.144	-	50.720.396.808	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	23.255.853.394	-	6.836.680.324	-
Thành phẩm	245.104.791.982	-	159.886.269.744	-
Hàng hoá	454.822.422.621	(2.177.638.005)	130.282.380.355	(1.671.586.075)
Cộng	1.543.559.057.827	(2.177.638.005)	975.547.422.862	(1.671.586.075)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, Tổng Công ty đã trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho cho một số hàng hóa có giá gốc cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được với số tiền là 2.177.638.005 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 là 1.671.586.075 đồng).

**TỔNG CÔNG TY PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ - CÔNG TY CỔ PHẦN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09a-DN/HN

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Ngắn hạn		
Chi phí bảo hiểm tài sản	8.376.161.851	10.165.908.050
Chi phí triển khai dự án	5.141.439.686	15.549.281.691
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	15.780.575.052	16.794.543.149
	<u>29.298.176.589</u>	<u>42.509.732.890</u>
Dài hạn		
Trả trước tiền thuê đất, thuê văn phòng	7.787.130.492	8.143.806.809
Công cụ dụng cụ phân bổ	4.298.192.344	9.517.339.780
Chi phí trả trước dài hạn khác	12.913.096.038	11.632.897.635
	<u>24.998.418.874</u>	<u>29.294.044.224</u>

100
T
H
T
LA
FP

**TỔNG CÔNG TY PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ - CÔNG TY CỔ PHẦN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

MÃU SỐ B 09a-DN/HN

12. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị văn phòng VND	Khác VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ						
Số đầu kỳ	1.962.438.021.389	5.404.061.420.788	82.485.288.288	163.940.790.214	8.820.195.705	7.621.745.716.384
Mua sắm mới	68.282.663	-	206.250.000	10.426.032.557	202.539.369	10.903.104.589
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	-	5.797.448.533	-	-	-	5.797.448.533
Thanh lý, nhượng bán	(225.498.051)	(1.744.238.985)	(1.007.592.906)	(597.301.978)	-	(3.574.631.920)
Số cuối kỳ	1.962.280.806.001	5.408.114.630.336	81.683.945.382	173.769.520.793	9.022.735.074	7.634.871.637.586
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số đầu kỳ	1.012.448.026.773	5.351.590.644.820	62.362.280.993	122.676.974.615	7.423.430.167	6.556.501.357.368
Trích khấu hao trong kỳ	59.065.283.953	9.103.868.663	2.879.360.166	12.824.889.873	534.447.028	84.407.849.683
Thanh lý, nhượng bán	(225.498.051)	(1.744.238.985)	(1.007.592.906)	(597.301.978)	-	(3.574.631.920)
Số cuối kỳ	1.071.287.812.675	5.358.950.274.498	64.234.048.253	134.904.562.510	7.957.877.195	6.637.334.575.131
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày đầu kỳ	949.989.994.616	52.470.775.968	20.123.007.295	41.263.815.599	1.396.765.538	1.065.244.359.016
Tại ngày cuối kỳ	890.992.993.326	49.164.355.838	17.449.897.129	38.864.958.283	1.064.857.879	997.537.062.455

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 là 5.986.232.544.920 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2016: 5.967.171.274.527 đồng).

**TỔNG CÔNG TY PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ - CÔNG TY CỔ PHẦN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09a-DN/HN

13. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm máy tính	Tài sản cố định vô hình khác	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ					
Số đầu kỳ	864.754.631.862	174.122.075.927	53.845.478.429	10.006.598.032	1.102.728.784.250
Tăng trong kỳ	-	-	307.745.669	-	307.745.669
Số cuối kỳ	864.754.631.862	174.122.075.927	54.153.224.098	10.006.598.032	1.103.036.529.919
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số đầu kỳ	26.390.579.107	172.061.402.681	49.104.959.937	9.939.064.261	257.496.005.986
Trích khấu hao trong kỳ	2.482.229.141	210.063.865	953.821.171	44.081.352	3.690.195.529
Số cuối kỳ	28.872.808.248	172.271.466.546	50.058.781.108	9.983.145.613	261.186.201.515
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày đầu kỳ	838.364.052.755	2.060.673.246	4.740.518.492	67.533.771	845.232.778.264
Tại ngày cuối kỳ	835.881.823.614	1.850.609.381	4.094.442.990	23.452.419	841.850.328.404

Nguyên giá tài sản cố định vô hình hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 là 226.042.204.414 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2016: 226.124.754.414 đồng).

14. TĂNG, GIẢM BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	Quyền sử dụng đất	Nhà cửa, vật kiến trúc	Tổng cộng
	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ			
Số đầu kỳ	109.213.516.000	236.823.740.544	346.037.256.544
Thanh lý, nhượng bán	(9.714.364.000)	(1.766.025.000)	(11.480.389.000)
Số cuối kỳ	99.499.152.000	235.057.715.544	334.556.867.544
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số đầu kỳ	8.429.030.460	55.983.293.547	64.412.324.007
Trích khấu hao trong kỳ	498.708.576	4.761.680.764	5.260.389.340
Thanh lý, nhượng bán	-	(1.386.362.750)	(1.386.362.750)
Số cuối kỳ	8.927.739.036	59.358.611.561	68.286.350.597
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày đầu kỳ	100.784.485.540	180.840.446.997	281.624.932.537
Tại ngày cuối kỳ	90.571.412.964	175.699.103.983	266.270.516.947

Bất động sản đầu tư bao gồm quyền sử dụng đất và nhà cửa, vật kiến trúc của Tòa nhà Đông Tây tại 27 Đinh Bộ Lĩnh, thành phố Hồ Chí Minh; Siêu thị và Cao ốc văn phòng Cửu Long tại tỉnh Cà Mau và Tòa nhà PVFCCo tại 43 Mạc Đĩnh Chi, thành phố Hồ Chí Minh do Tổng Công ty và công ty con nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê.

Theo quy định tại Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 05 - *Bất động sản đầu tư*, giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cần được trình bày. Tuy nhiên, Tổng Công ty hiện chưa xác định được giá trị hợp lý này nên giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 chưa được trình bày trên Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

**TỔNG CÔNG TY PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ - CÔNG TY CỔ PHẦN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09a-DN/HN

15. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	2.371.536.035.624	1.350.127.867.489
Trong đó:		
Dự án nâng công suất phân xưởng NH ₃ nhà máy Đạm Phú Mỹ và xây dựng nhà máy sản xuất NPK (*)	2.218.208.582.340	1.213.037.935.077
Dự án nhà cán bộ công nhân viên	36.342.070.618	36.342.070.618
Kho Tây Ninh	24.001.000.364	24.001.000.364
Dự án Amoniac	23.150.345.732	23.150.345.732
Dự án UFC 85/Formaldehyde (**)	5.683.608.305	6.058.395.385
Các dự án khác	64.150.428.265	47.538.120.313
	2.371.536.035.624	1.350.127.867.489

(*) Toàn bộ giá trị của Dự án nâng công suất phân xưởng NH₃ Nhà máy Đạm Phú Mỹ và xây dựng Nhà máy sản xuất NPK được thế chấp cho khoản vay dài hạn tại Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh (chi tiết tại Thuyết minh số 23).

(**) Dự án UFC 85/Formaldehyde đã hoàn thành và chính thức đi vào hoạt động theo Biên bản nghiệm thu hoàn thành và bàn giao để đưa vào sử dụng ngày 11 tháng 5 năm 2016, Tổng Công ty đã tạm tăng nguyên giá và thực hiện trích khấu hao tài sản cố định hữu hình từ ngày 11 tháng 5 năm 2016, các chi phí đầu tư còn lại sẽ được Tổng Công ty điều chỉnh bổ sung nguyên giá tạm tăng khi thực hiện quyết toán vốn đầu tư hoàn thành (công tác quyết toán vốn đầu tư dự kiến sẽ được thực hiện trong quý IV năm 2017).

16. TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI VÀ THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI PHẢI TRẢ

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi VND	Chi phí trích trước chưa có hóa đơn VND	Lợi nhuận chưa thực hiện VND	Khác VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 01/01/2016	22.356.550.123	29.147.149.705	4.881.935.685	7.820.831.670	64.206.467.183
Ghi nhận trong năm	(8.129.654.590)	30.851.891.543	(4.284.594.768)	422.647.952	18.860.290.137
Tại ngày 01/01/2017	14.226.895.533	59.999.041.248	597.340.917	8.243.479.622	83.066.757.320
Ghi nhận trong kỳ	-	-	2.210.217.252	1.452.215.056	3.662.432.308
Tại ngày 30/6/2017	14.226.895.533	59.999.041.248	2.807.558.169	9.695.694.678	86.729.189.628

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

	Kỳ này VND
Số đầu kỳ	132.540.000.000
Ghi nhận trong kỳ	-
Số cuối kỳ	132.540.000.000

**TỔNG CÔNG TY PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ - CÔNG TY CỔ PHẦN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09a-DN/HN

17. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	VND	VND	VND	VND
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Uralkali Trading S.A	118.755.313.776	118.755.313.776	18.378.551.881	18.378.551.881
Baker Hughes Asia Pacific Ltd.,	36.665.151.803	36.665.151.803	16.221.420.370	16.221.420.370
Phải trả người bán là các bên liên quan (chi tiết trình bày tại Thuyết minh số 36)	232.307.305.158	232.307.305.158	353.920.549.549	353.920.549.549
Các nhà cung cấp khác	88.907.381.445	88.907.381.445	86.899.717.820	86.899.717.820
Cộng	476.635.152.182	476.635.152.182	475.420.239.620	475.420.239.620

18. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Phân bón Tuấn Vũ	4.172.518.903	3.767.400.000
Doanh nghiệp tư nhân Huỳnh Châu	6.618.499.680	4.000.000.000
Công ty TNHH Nhất Minh 166	6.835.200.000	39.986.975
Người mua là các bên liên quan (Chi tiết trình bày tại Thuyết minh số 36)	2.419.849.239	350.196.715
Các khách hàng khác	33.847.203.043	34.233.953.397
Cộng	53.893.270.865	42.391.537.087

19. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Chi tiêu	Số đầu kỳ VND	Phát sinh trong kỳ		Số cuối kỳ VND
		Phát sinh tăng VND	Phát sinh giảm VND	
Thuế và các khoản phải thu				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.152.818.774	-	-	3.152.818.774
Thuế thu nhập cá nhân	4.331.039.232	1.605.700.308	4.331.039.232	1.605.700.308
Cộng	7.483.858.006	1.605.700.308	4.331.039.232	4.758.519.082

Chi tiêu	Số đầu kỳ VND	Phát sinh trong kỳ		Số cuối kỳ VND
		Số phải nộp VND	Số đã nộp VND	
Thuế và các khoản phải nộp				
Thuế GTGT hàng bán nội địa	2.062.262.939	6.181.440.450	7.371.489.097	872.214.292
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	152.665.499.997	150.603.153.416	2.062.346.581
Thuế xuất, nhập khẩu	-	23.731.737.393	23.718.130.735	13.606.658
Thuế thu nhập doanh nghiệp	18.935.392.871	104.907.976.838	69.372.332.383	54.471.037.326
Thuế thu nhập cá nhân	1.635.232.158	31.868.394.729	30.749.179.251	2.754.447.636
Thuế tài nguyên	29.528.640	236.687.680	225.290.240	40.926.080
Thuế bảo vệ môi trường	920.000	23.473.950	22.365.950	2.028.000
Thuế môn bài	-	24.000.000	24.000.000	-
Thuế nhà thầu nước ngoài	-	14.194.619.350	14.194.619.350	-
Các loại thuế khác	-	25.791.984	25.791.984	-
Cộng	22.663.336.608	333.859.622.371	296.306.352.406	60.216.606.573

**TỔNG CÔNG TY PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ - CÔNG TY CỔ PHẦN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09a-DN/HN

20. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	<u>Số cuối kỳ</u> VND	<u>Số đầu kỳ</u> VND
Chi phí phải trả ngắn hạn		
Chi phí an sinh xã hội	36.423.015.726	18.477.320.867
Phải trả về xây dựng cơ bản	29.030.879.273	29.030.879.273
Chi phí bảo dưỡng sửa chữa tại Nhà máy Đạm Phú Mỹ	33.320.254.018	3.233.075.173
Chi phí tiếp thị truyền thông	26.512.000.000	-
Chi phí phải trả khác	85.598.032.550	42.325.572.257
	<u>210.884.181.567</u>	<u>93.066.847.570</u>

21. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ KHÁC

	<u>Số cuối kỳ</u> VND	<u>Số đầu kỳ</u> VND
Phải trả ngắn hạn khác		
Cổ tức phải trả	26.500.744.289	32.841.508.589
Phải trả chiết khấu	28.806.636.963	4.275.963.100
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	11.266.120.065	11.713.640.865
Phải trả ngắn hạn khác	25.680.880.628	28.709.017.407
	<u>92.254.381.945</u>	<u>77.540.129.961</u>
Phải trả dài hạn khác		
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	3.360.870.000	960.870.000
	<u>3.360.870.000</u>	<u>960.870.000</u>

22. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

	<u>Số cuối kỳ</u> VND	<u>Số đầu kỳ</u> VND
Ngắn hạn		
Trích trước chi phí sửa chữa bảo dưỡng	411.301.490.331	312.335.214.817
Dự phòng bảo hành công trình xây lắp	-	-
	<u>411.301.490.331</u>	<u>312.335.214.817</u>
Dài hạn		
Trích trước chi phí sửa chữa bảo dưỡng năm 2018 cho Nhà máy Đạm Phú Mỹ	4.415.897.934	-
	<u>4.415.897.934</u>	<u>-</u>

TỔNG CÔNG TY PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ - CÔNG TY CỔ PHẦN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MÃ SỐ B 09a-DN/HN

23. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

Chi tiêu	Số đầu kỳ		Phát sinh trong kỳ		Số cuối kỳ	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh (i)	-	-	571.307.490.184	-	571.307.490.184	571.307.490.184
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương tín - Chi nhánh Bình Thạnh (ii)	-	-	19.200.000.000	-	19.200.000.000	19.200.000.000
Cộng	-	-	590.507.490.184	-	590.507.490.184	590.507.490.184

Trong đó:

Số phải trả trong vòng 12 tháng: 19.200.000.000
 Số phải trả sau 12 tháng: 571.307.490.184

(i) Số dư vay và nợ thuê tài chính dài hạn phân ánh khoản vay theo Hợp đồng cho vay dự án số 639/2016/PVFCCo-PVB/HĐTD ngày 25 tháng 10 năm 2016 giữa Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh và Tổng Công ty với hạn mức vay là 2.628 tỷ đồng, nhằm mục đích bổ sung vốn đầu tư vào dự án Nâng cấp phân xưởng NH3 của Nhà máy Đạm Phú Mỹ và xây dựng Nhà máy sản xuất phân bón NPK công nghệ hóa học do Tổng Công ty làm chủ đầu tư. Thời hạn vay tối đa là 108 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Lãi suất cho vay được xác định bằng lãi suất tham chiếu cộng lãi suất biên (2,5%/năm). Lãi vay được trả 06 tháng/lần tính trên dư nợ thực tế.

Tổng Công ty đã thế chấp toàn bộ giá trị dự án Nâng cấp phân xưởng NH3 của Nhà máy Đạm Phú Mỹ và xây dựng Nhà máy sản xuất phân bón NPK công nghệ hóa học để đảm bảo cho khoản vay ngân hàng nêu trên.

(ii) Số dư vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn phân ánh khoản vay ngắn hạn theo Hợp đồng tín dụng số LD1718100699 ngày 30 tháng 6 năm 2017 giữa Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín - Chi nhánh Bình Thạnh và Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Đông Nam Bộ với hạn mức tín dụng là 30 tỷ đồng, nhằm mục đích thanh toán các khoản công nợ phải trả. Thời hạn vay là từ ngày 30 tháng 6 năm 2017 đến ngày 10 tháng 7 năm 2017 với lãi suất là 7,3%/năm.

**TỔNG CÔNG TY PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ - CÔNG TY CỔ PHẦN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09a-DN/HN

Các khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
	VND	VND
Trong vòng một năm	-	-
Trong năm thứ hai	40.807.677.870	-
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	244.846.067.220	-
Sau năm năm	285.653.745.094	-
	571.307.490.184	-
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần nợ ngắn hạn)	-	-
Số phải trả sau 12 tháng	571.307.490.184	-

**TỔNG CÔNG TY PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT ĐẦU KHÍ - CÔNG TY CỔ PHẦN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09a-DN/HN

24. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch lý giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn CSH	Lợi nhuận chứa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu kỳ trước	3.800.000.000.000	-	21.179.913.858	(2.296.824.120)	-	3.498.666.363.829	-	1.038.014.367.026	191.941.449.662
Tăng vốn trong kỳ	114.000.000.000	-	-	-	-	-	-	-	-
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	785.999.242.160	12.997.697.605
Trích lập các quỹ	-	-	-	-	-	435.237.437	-	(435.237.437)	-
Trích Quỹ Khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	-	-	(127.908.618.568)	(3.610.520.072)
Trả cổ tức	-	-	-	-	-	-	-	(587.001.390.000)	(13.162.500.000)
Tăng/(giảm) do thoái vốn tại Công ty Cổ phần Quản lý và Phát triển nhà Dầu khí Miền Nam	-	-	-	-	-	(4.221.131.471)	-	4.221.131.471	(15.480.273.886)
(Giảm) do Công ty liên kết thay đối số dư đầu năm	-	-	-	-	-	-	-	47.342.540	-
Điều chỉnh khác	-	-	-	-	-	-	-	98.904	-
Số dư cuối kỳ trước	3.914.000.000.000	-	21.179.913.858	(2.296.824.120)	-	3.494.880.469.795	-	1.112.936.936.096	172.685.853.309
Số dư đầu kỳ này	3.914.000.000.000	-	21.179.913.858	(2.296.824.120)	-	3.497.039.984.857	-	625.289.673.315	173.771.322.872
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	454.095.325.937	8.509.345.360
Trích Quỹ Khen thưởng phúc lợi (1)	-	-	-	-	-	-	-	(55.660.431.807)	(1.322.046.960)
Chia cổ tức (2)	-	-	-	-	-	-	-	(391.334.260.000)	(11.837.500.000)
Số dư cuối kỳ này	3.914.000.000.000	-	21.179.913.858	(2.296.824.120)	-	3.497.039.984.857	-	632.390.307.445	169.121.121.272

**TỔNG CÔNG TY PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ - CÔNG TY CỔ PHẦN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09a-DN/HN

24. VỐN CHỦ SỞ HỮU (Tiếp theo)

(1) Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích lập trong kỳ theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông của Tổng Công ty và các đơn vị thành viên.

(2) Trong 6 tháng đầu năm 2017, Tổng Công ty đã công bố chi trả cổ tức còn lại từ lợi nhuận sau thuế năm 2016 là 391.334.260.000 đồng (1.000 đồng/cổ phần) theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 32/NQ-ĐHĐCĐ thông qua ngày 20 tháng 4 năm 2017, hầu hết số cổ tức này đã được Tổng Công ty chi trả trong 6 tháng đầu năm 2017.

Cổ phiếu	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
+) <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	391.400.000	391.400.000
+) <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu quỹ		
+) <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	65.740	65.740
+) <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
+) <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	391.334.260	391.334.260
+) <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 đồng/cổ phiếu.

Vốn điều lệ

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103007696 ngày 31 tháng 8 năm 2007 và sửa đổi lần gần nhất ngày 10 tháng 3 năm 2016 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp, vốn điều lệ của Tổng Công ty là 3.914.000.000.000 đồng. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, vốn điều lệ đã được các cổ đông góp đủ như sau:

Cổ đông	Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh sửa đổi		Vốn đã góp	Vốn đã góp
	VND	%	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
			VND	VND
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	2.332.042.530.000	59,58	2.332.042.530.000	2.332.042.530.000
Các cổ đông khác	1.581.957.470.000	40,42	1.581.957.470.000	1.581.957.470.000
	3.914.000.000.000	100%	3.914.000.000.000	3.914.000.000.000

Biến động của lợi ích cổ đông không kiểm soát trong kỳ như sau:

	Vốn góp	Quỹ đầu tư	Lợi nhuận	Cộng
	của chủ sở hữu	phát triển	chưa phân phối	
	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu kỳ	128.750.000.000	17.408.375.673	27.612.947.199	173.771.322.872
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	8.509.345.360	8.509.345.360
Trích Quỹ Khen thưởng phúc lợi	-	-	(1.322.046.960)	(1.322.046.960)
Chia cổ tức	-	-	(11.837.500.000)	(11.837.500.000)
Số dư cuối kỳ	128.750.000.000	17.408.375.673	22.962.745.599	169.121.121.272

25. CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

	Đơn vị	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Ngoại tệ các loại			
- Đô La Mỹ	USD	458.411	95.019
- Euro	EUR	32.554	32.560

26. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh:

Tổng Công ty tổ chức bộ phận hoạt động kinh doanh trên cơ sở các đơn vị hoạt động tương đối riêng biệt về lĩnh vực và ngành nghề kinh doanh. Hoạt động chính của Tổng Công ty và các công ty con là sản xuất, kinh doanh phân đạm và các sản phẩm hóa chất.

Theo đó, thông tin tài chính trình bày trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 và toàn bộ doanh thu, chi phí trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 đều liên quan đến hoạt động kinh doanh phân đạm và các sản phẩm hóa chất. Doanh thu, giá vốn theo từng mặt hàng và hoạt động sản xuất kinh doanh được trình bày tại Thuyết minh số 27.

Bộ phận theo khu vực địa lý:

Tổng Công ty thực hiện phân phối các sản phẩm phân bón, hóa chất, bao bì và cung cấp dịch vụ khắp cả nước thông qua các Công ty con tại từng khu vực bao gồm Miền Bắc, Miền Trung, Tây Nguyên, Đông Nam Bộ, Tây Nam Bộ và Thành phố Hồ Chí Minh. Trong kỳ, Tổng Công ty thực hiện xuất khẩu với doanh thu khoảng hơn 13 tỷ đồng - chiếm tỷ trọng không đáng kể trong tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ của Tổng Công ty. Do vậy, gần như toàn bộ hoạt động sản xuất kinh doanh của Tổng Công ty trong kỳ được thực hiện trong lãnh thổ Việt Nam.

27. DOANH THU VÀ GIÁ VỐN

	Kinh doanh hàng hóa sản xuất trong nước VND	Kinh doanh hàng hóa nhập khẩu VND	Tổng cộng VND
Kỳ này			
Doanh thu thuần	2.998.617.809.858	1.351.398.879.116	4.350.016.688.974
Giá vốn hàng bán	(1.885.920.149.768)	(1.263.243.066.989)	(3.149.163.216.757)
Lợi nhuận gộp	1.112.697.660.090	88.155.812.127	1.200.853.472.217
Kỳ trước			
Doanh thu thuần	3.104.803.169.335	1.319.578.120.822	4.424.381.290.157
Giá vốn hàng bán	(1.637.011.054.797)	(1.258.430.892.185)	(2.895.441.946.982)
Lợi nhuận gộp	1.467.792.114.538	61.147.228.637	1.528.939.343.175

**TỔNG CÔNG TY PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ - CÔNG TY CỔ PHẦN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09a-DN/HN

Chi tiết doanh thu kinh doanh hàng hóa sản xuất trong nước như sau:

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
	VND	VND
Doanh thu Ure Phú Mỹ	2.849.454.291.300	2.919.097.768.940
Doanh thu Ure Cà Mau	12.953.509.000	21.409.830.000
Doanh thu Amoniac	49.571.309.778	127.020.867.037
Doanh thu điện	944.583.645	838.452.184
Doanh thu UFC 85%	50.249.001.158	4.877.220.950
Doanh thu khác	75.830.238.945	74.772.596.543
	3.039.002.933.826	3.148.016.735.654
Chiết khấu thương mại	40.385.123.968	43.213.566.319
	2.998.617.809.858	3.104.803.169.335
Doanh thu phát sinh trong năm với các bên liên quan (chi tiết trình bày ở Thuyết minh số 36)	43.435.194.054	164.742.341.412

Chi tiết giá vốn kinh doanh hàng hóa sản xuất trong nước như sau:

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
	VND	VND
Giá vốn kinh doanh Ure	1.741.955.197.096	1.499.282.960.566
Giá vốn kinh doanh Ure Cà Mau	13.581.260.248	20.994.831.220
Giá vốn kinh doanh Amoniac	26.274.925.268	50.828.797.736
Giá vốn kinh doanh điện	1.398.869.973	905.698.201
Giá vốn kinh doanh UFC 85%	41.610.453.824	4.648.999.797
Giá vốn khác	61.099.443.359	60.349.767.277
	1.885.920.149.768	1.637.011.054.797

28. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.400.460.758.947	995.281.769.499
Chi phí nhân công	288.574.346.851	240.621.106.822
Chi phí khấu hao	93.353.650.013	128.750.466.107
Chi phí dịch vụ mua ngoài	526.726.715.125	441.513.380.350
Chi phí khác bằng tiền	319.258.002.249	252.553.202.631
	2.628.373.473.185	2.058.719.925.409

29. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
	VND	VND
Lãi tiền gửi	68.406.405.358	111.937.576.835
Lãi chênh lệch tỷ giá	2.179.230.209	374.156.666
Khác	195.968.040	1.485.697.917
	70.781.603.607	113.797.431.418

30. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Lãi vay	-	1.733.006.920
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	-	3.256.724.153
Lỗ chênh lệch tỷ giá	220.400.093	1.160.066.660
Lỗ do thoái vốn tại Công ty Cổ phần Quản lý và Phát triển nhà Dầu khí Miền Nam	-	4.135.121.774
Khác	6.281.094.535	91.366.458
	6.501.494.628	10.376.285.965

31. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		
Chi phí vận chuyển, bốc xếp lưu kho	153.640.096.443	155.200.511.631
Chi phí nhân viên bán hàng	52.721.652.130	46.058.737.037
Chi phí an sinh xã hội, quảng cáo, truyền thông	127.187.554.162	128.781.136.141
Các khoản chi phí bán hàng khác	71.793.456.877	62.123.316.955
	405.342.759.612	392.163.701.764
Chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ		
Chi phí nhân viên quản lý	124.736.169.263	81.621.254.366
Phí sử dụng dịch vụ của Tập đoàn	13.282.917.759	15.218.924.595
Chi phí khấu hao tài sản cố định	45.240.491.137	46.316.068.182
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác	117.710.905.220	127.573.593.532
	300.970.483.379	270.729.840.675

32. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	104.601.887.063	194.370.397.978
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của năm trước bổ sung	306.089.775	18.835.810
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	104.907.976.838	194.389.233.788

**TỔNG CÔNG TY PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ - CÔNG TY CỔ PHẦN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09a-DN/HN

33. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	<u>Kỳ này</u> VND	<u>Kỳ trước</u> VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	454.095.325.937	785.999.242.160
- Trích Quỹ Khen thưởng, phúc lợi	(55.642.966.063)	(126.570.609.314)
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	398.452.359.874	659.428.632.846
Số cổ phiếu phổ thông bình quân lưu hành trong kỳ	391.334.260	387.701.293
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.018	1.701

34. CÁC KHOẢN CAM KẾT

Cam kết thuê hoạt động

Tại ngày kết thúc kỳ hoạt động, Tổng Công ty có các khoản cam kết thuê hoạt động không hủy ngang với lịch thanh toán như sau:

	<u>Số cuối kỳ</u> VND	<u>Số đầu kỳ</u> VND
Trong vòng một năm	15.426.358.576	17.417.117.811
Từ năm thứ hai đến năm thứ năm	60.951.318.304	60.754.451.245
Sau năm năm	389.306.053.050	405.027.041.450
	465.683.729.930	483.198.610.506

Khoản thanh toán thuê hoạt động thể hiện tổng số tiền Tổng Công ty và các đơn vị thành viên phải trả cho việc thuê đất để xây dựng nhà xưởng, kho bãi và thuê văn phòng.

Cam kết vốn

Theo Quyết định số 115/QĐ-PHBC ngày 08 tháng 4 năm 2014, Hội đồng Quản trị Tổng Công ty đã phê duyệt Dự án đầu tư xây dựng nâng công suất phân xưởng NH₃ của Nhà máy Đạm Phú Mỹ và xây dựng nhà máy sản xuất phân NPK công nghệ hóa học, cung cấp và đáp ứng nhu cầu tiêu thụ NH₃ và phân NPK trong nước với tổng mức đầu tư là 4.987.200.000.000 đồng, dự kiến thời gian hoàn thành của dự án là cuối năm 2017. Đến ngày 30 tháng 6 năm 2017, giá trị đã thực hiện đầu tư của dự án là 2.218.208.582.340 đồng.

Cam kết khác

Theo Phụ lục sửa đổi bổ sung số 04 của Hợp đồng mua bán khí số 82/2010/PVGas-KTTT/TM-PVFCO/B1 ngày 07 tháng 5 năm 2010 với Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần, kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 31 tháng 12 năm 2019, giá khí được tính theo công thức tính giá khí được giao nhận tại điểm giao nhận khí như sau: Giá khí không bao gồm VAT (USD/MMBTU) = 46%*Giá đầu trung bình MFOC + cước phí bể Cừu Long áp dụng cho nhà máy Đạm Phú Mỹ, với mức cước phí áp dụng cho năm 2017 là 0,96 USD/mmbTU.

35. CÔNG NỢ TIỀM TÀNG

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, Tổng Công ty có các khoản cam kết bảo lãnh đối ứng với Tập đoàn Dầu khí Việt Nam ("Tập đoàn") liên quan đến nghĩa vụ bảo lãnh của Tập đoàn cho các khoản vay vốn ngắn và trung hạn của Công ty Cổ phần Hóa dầu và Xơ sợi Dầu khí ("PVTEX") - Công ty liên kết của Công ty, theo đó, Tổng Công ty cam kết hoàn trả cho Tập đoàn toàn bộ gốc vay, lãi vay, chi phí, lệ phí, tổn thất và phí tổn thất phát sinh mà Tập đoàn đã trả cho các ngân hàng tương ứng tỷ lệ vốn góp của Tổng Công ty tại PVTEX, việc hoàn trả được thực hiện trong vòng 45 ngày kể từ ngày Tập đoàn có công văn yêu cầu Tổng Công ty hoàn trả số tiền đã thanh toán.

Đến ngày 30 tháng 6 năm 2017, Tổng Công ty đã chuyển trả cho Tập đoàn để thực hiện nghĩa vụ cam kết bảo lãnh với số tiền tổng cộng là hơn 107 tỷ đồng, số tiền này đang được theo dõi phải thu PVTEX như trình bày tại Thuyết minh số 8.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, số dư gốc vay và lãi vay của PVTEX được đảm bảo bởi toàn bộ tài sản của Dự án "Nhà máy Sản xuất Xơ sợi Polyester Đình Vũ" cùng với bảo lãnh của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam và Tổng Công ty (như trình bày ở trên) với tổng giá trị tài sản đảm bảo là khoảng 5.400 tỷ đồng.

Theo Công văn số 9792/CV-KHDN ngày 31 tháng 12 năm 2014 của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam về việc cơ cấu khoản vay dự án xây dựng Nhà máy Sản xuất Xơ sợi Tổng hợp Polyester Đình Vũ: ngày trả nợ gốc và lãi tiếp theo là ngày 21 tháng 6 năm 2017 và ngày 21 tháng 12 năm 2017 với tổng số tiền khoảng 302,8 tỷ đồng. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, Tổng Công ty có khoản nợ phải trả tiềm tàng với số tiền là 78,7 tỷ đồng tương ứng tỷ lệ vốn góp của Tổng Công ty tại PVTEX tại thời điểm cuối kỳ. Nợ phải trả tiềm tàng trong các năm tiếp theo là chưa chắc chắn và phụ thuộc vào phương án xử lý các vấn đề tồn tại, tái khởi động Nhà máy và thu xếp nguồn trả nợ của PVTEX được các cấp có thẩm quyền phê duyệt.

36. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Các bên liên quan chủ yếu của Tổng Công ty bao gồm:

Công ty mẹ - Tập đoàn Dầu khí Việt Nam

Các công ty liên kết

Các công ty cùng Tập đoàn

Trong kỳ, Tổng Công ty có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
	VND	VND
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam		
Cổ tức trả Tập đoàn	233.204.253.000	932.817.012.000
Phí sử dụng dịch vụ của Tập đoàn	13.282.917.759	15.218.924.595
	246.487.170.759	948.035.936.595
Bán hàng		
Tổng Công ty Dung dịch khoan và Hóa phẩm Dầu khí - CTCP (DMC)	21.320.680.060	26.944.013.950
Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần (PV Gas)	11.620.616.509	8.870.900.000
Công ty TNHH MTV Lọc hóa dầu Bình Sơn (BSR)	-	1.911.625.800
Tổng Công ty Dầu Việt Nam (PVOil)	-	344.158.650
Công ty Điều hành Dầu khí Biển Đông (BIENDONGPOC)	-	648.318.000
Công ty Cổ Phần Vận tải Dầu khí (PVTrans)	31.999.000	50.473.500
Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí hóa lỏng Miền Bắc	9.244.175.000	-
Công ty Cổ phần Hoá Dầu và Xơ Sợi Dầu khí (PVTEX)	-	120.863.416.410
Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau (PVCFC)	1.217.723.485	5.109.435.102
	43.435.194.054	164.742.341.412
Mua hàng hóa, dịch vụ		
Tổng Công ty Khí Việt Nam - CTCP (PVGas)	1.119.779.973.352	732.192.776.689
Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau (PVCFC)	-	1.860.000.000
Tổng Công ty Bảo Dưỡng - Sửa chữa Công trình Dầu khí - CTCP (PVMR)	545.623.914	1.942.020.288
Viện Dầu khí Việt Nam (VPI)	948.683.000	871.071.847
Tổng Công ty Dầu Việt Nam (PVOil)	2.401.437.619	571.466.410
Công ty Cổ phần PVI	22.541.107.139	32.284.949.539
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ tổng hợp dầu khí (Petrosetco)	1.875.472.348	2.424.550.809
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam (PTSC)	197.619.993.166	16.290.448.165
Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí (PVTrans)	2.330.500.156	6.900.281.836
Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị Dầu khí	4.166.030.879	1.566.492.191
Công ty Cổ Phần Bao Bì Đạm Phú Mỹ	101.042.417.150	53.097.039.390
	1.453.251.238.723	850.001.097.164

**TỔNG CÔNG TY PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ - CÔNG TY CỔ PHẦN
THUYẾT MINH BẢO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09a-DN/HN

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 như sau:

	<u>Số cuối kỳ</u> VND	<u>Số đầu kỳ</u> VND
Phải thu khách hàng		
Công ty TNHH MTV Lọc hóa dầu Bình Sơn (BSR)	33.000	33.000
Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau (PVCFC)	1.497.833.514	-
Tổng Công ty Khí Việt Nam - CTCP (PVGas)	6.448.025.160	2.415.000.000
Công ty Cổ phần Hoá Dầu và Xơ Sợi Dầu khí (PVTEX)	195.253.105	195.253.105
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam (PTSC)	151.790.674	125.717.790
Tổng công ty Cổ phần Bảo hiểm Dầu khí Việt Nam (PVI)	-	100.677.217
Tổng Công ty Dung dịch khoan và Hóa phẩm Dầu khí - CTCP (DMC)	41.049.001	1.050.280.400
	8.333.984.454	3.886.961.512
Trả trước cho người bán		
Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị Dầu khí (PVC Mekong)	4.860.607.417	5.118.217.417
Công ty Bảo hiểm PVI TP.Hồ Chí Minh	1.339.182.836	-
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	122.655.616.880	174.033.876.612
Tổng Công ty Dung dịch khoan và Hóa phẩm Dầu khí - CTCP	199.859.262	199.859.262
Tổng Công ty Bảo Dưỡng - Sửa chữa Công trình Dầu khí - CTCP	4.957.253.764	4.142.670.713
Trường Cao đẳng nghề Dầu khí (PVMTC)	1.130.625.214	1.046.625.214
Công ty cổ phần Bao bì Đạm Phú Mỹ	-	619.920.000
Tổng Công ty CP Dịch vụ tổng hợp dầu khí (Petrosetco)	-	171.918.298
	135.143.145.373	185.333.087.516
Phải thu ngắn hạn khác		
Công ty Cổ phần Đầu tư Tài chính Công đoàn Dầu khí Việt Nam (PVFI)	110.143.267.289	110.143.267.289
Công ty Cổ phần Hoá Dầu và Xơ Sợi Dầu khí (PVTEX)	111.153.805.379	110.568.051.564
Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí hóa lỏng Miền Bắc	12.792.091.037	12.792.091.037
Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam (PVCombank)	-	896.277.778
	234.089.163.705	234.399.687.668
Phải trả người bán		
Tổng Công ty Khí Việt Nam - CTCP (PVGas)	196.700.628.254	212.364.198.249
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	21.346.647.160	129.666.737.363
Công ty Cổ phần Phát triển đô thị Dầu khí	4.776.646.766	3.980.477.953
Tổng Công ty Bảo Dưỡng - Sửa chữa Công trình Dầu khí - CTCP	-	3.491.424.829
Viện Dầu khí Việt Nam (VPI)	158.983.263	641.322.046
Công ty Cổ phần PVI	61.768.575	315.976.845
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ tổng hợp dầu khí (Petrosetco)	-	1.721.740.089
Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí (PVTrans)	274.296.000	634.035.675
Công ty cổ phần Bao bì Đạm Phú Mỹ	8.988.335.140	1.104.636.500
	232.307.305.158	353.920.549.549

**TONG CONG TY PHAN BON VA HOA CHAT DAU KHI - CONG TY CO PHAN
THUYET MINH BAO CAO TAI CHINH HOP NHAT
GIUA NIEN DO (Tiếp theo) MẪU SỐ B 09a-DN/HN**

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 như sau (Tiếp theo):

	<u>Số cuối kỳ</u> VND	<u>Số đầu kỳ</u> VND
Người mua trả tiền trước		
Công ty Cổ phần PVI	2.236.799.364	-
Tổng Công ty Khí Việt Nam - CTCP (PVGas)	83.806.250	146.106.250
Tổng Công ty Dung dịch khoan và Hóa phẩm Dầu khí - CTCP (DMC)	99.243.625	204.090.465
	2.419.849.239	350.196.715
Vay		
Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam - Chi nhánh Hồ Chí Minh	571.307.490.184	-
	571.307.490.184	-
Phải trả ngắn hạn khác		
Tập đoàn dầu khí Việt Nam - Cổ tức phải trả	-	-
	-	-



(Handwritten signatures of Trần Xuân Thảo, Võ Ngọc Phương, and Nguyễn Văn Tông)

Trần Xuân Thảo
Người lập biểu

Võ Ngọc Phương
Kế toán trưởng

Nguyễn Văn Tông
Phó Tổng Giám đốc

Ngày 03 tháng 8 năm 2017